

Số: 381/QĐ - CDYT

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Công nhận tốt nghiệp cho

**sinh viên ngành Cao đẳng Dược chính quy khóa 12 – Niên khóa 2022 – 2025 (Đợt 1),
ngành Cao đẳng Dược chính quy khóa 11 – Niên khóa 2021 – 2024 (Đợt 4), ngành
Cao đẳng Dược chính quy (bằng cao đẳng thứ 2) khóa 4 (Đợt 2), ngành Cao đẳng
Kỹ thuật xét nghiệm y học chính quy khóa 11 – Niên khóa 2022 – 2025, học sinh
ngành Trung cấp Y sỹ đa khoa chính quy khóa 14 – Niên khóa 2023-2025 (Đợt 1),
ngành Trung cấp Y sỹ đa khoa chính quy khóa 13 – Niên khóa 2022-2024 (Đợt 4)
(Đào tạo theo tín chỉ)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ ĐÔNG

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTĐ ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh xã hội ban hành Điều lệ trường Cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 6306/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của UBND Thành phố Hà Nội về quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông;

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13 tháng 03 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp;

Căn cứ Công văn số 837/CDYTHĐ ngày 20 tháng 11 năm 2018 của trường Cao đẳng Y tế Hà Đông về việc thực hiện Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;

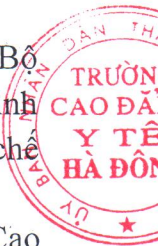
Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 483/QĐ-CDYT ngày 31 tháng 8 năm 2022 của trường Cao đẳng y tế Hà Đông về việc ban hành quy chế đào tạo trường Cao đẳng Y tế Hà Đông;

Căn cứ Biên bản họp hội đồng xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên ngành Cao đẳng Dược chính quy khóa 12 – Niên khóa 2022 – 2025 (Đợt 1), ngành Cao đẳng Dược chính quy khóa 11 – Niên khóa 2021 – 2024 (Đợt 4), ngành Cao đẳng Dược chính quy (bằng cao đẳng thứ 2) khóa 4 (Đợt 2), ngành Cao đẳng Kỹ thuật xét nghiệm y học chính quy khóa 11 – Niên khóa 2022 – 2025, học sinh ngành Trung cấp Y sỹ đa khoa chính quy khóa 14 – Niên khóa 2023-2025 (Đợt 1), ngành Trung cấp Y sỹ đa khoa chính quy khóa 13 – Niên khóa 2022-2024 (Đợt 4) (Đào tạo theo tín chỉ) ngày 19 tháng 6 năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Quản lý khoa học;

QUYẾT ĐỊNH:



Điều 1: Công nhận đủ điều kiện tốt nghiệp cho 423 học sinh, sinh viên (có danh sách kèm theo). Cụ thể như sau:

+ 312 sinh viên ngành Cao đẳng Dược chính quy khóa 12 – Niên khóa 2022 – 2025 (Đợt 1).

+ 12 sinh viên ngành Cao đẳng Dược chính quy khóa 11 – Niên khóa 2021 – 2024 (Đợt 4);

+ 01 sinh viên ngành Cao đẳng Dược chính quy (bằng cao đẳng thứ 2) khóa 4 (Đợt 2);

+ 16 sinh viên ngành Cao đẳng Kỹ thuật xét nghiệm y học chính quy khóa 11 – Niên khóa 2022 – 2025;

+ 05 học sinh ngành Trung cấp Y sỹ đa khoa chính quy khóa 13 – Niên khóa 2022-2024 (Đợt 4);

+ 77 học sinh ngành Trung cấp Y sỹ đa khoa chính quy khóa 14 – Niên khóa 2023-2025 (Đợt 1).

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3: Các ông bà Trưởng phòng chức năng, các bộ môn và các học sinh, sinh viên có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như Điều 1, 3;
- Lưu VT, ĐT & QLKH.



Ts. Nguyễn Đăng Trường



DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC KHÓA 12 (XÉT ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số 381/QĐ-CDYT ngày 20 tháng 06 năm 2025)
Áp dụng thông tư 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30/03/2022 (Đào tạo theo tín chỉ)

TT	Lớp sinh hoạt	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Môn học và Thực hành															Thực tiễn và Đánh giá										Xếp loại (Thang 4)											
					Vi sinh - Ký sinh trùng	Giải phẫu sinh lý	Hóa phân tích	Pháp luật	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Hóa sinh	Bệnh học	Thực vật dược	Dược lý 1	Hoá Dược	Dược lý 2	Dược liệu	Bảo chế 1	Chính trị	GDQP-AN	Thực tế ngành 1 (trạm y tế Xã phường)	Dược lâm sàng	Bảo chế 2	Giáo dục thể chất	Thống kê y Dược	Tiếng Anh chuyên ngành	Quản lý kinh tế dược	Kiểm nghiệm	Thực tế ngành 2 (Bệnh viện)		Pháp chế dược	Đảm bảo chất lượng và Quản lý tồn trữ thuốc	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	Thực tế ngành 3 (Nhà thuốc + Công ty Dược)	Chuyên đề Bảo chế	Điểm TBC HT					
		Số tín chỉ			2	3	4	2	4	3	2	3	5	4	4	5	5	4	3	0	2	4	4	0	2	2	3	4	4	4	5	5	2								
		Thứ tự môn học/môđun			-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28	-29	-30							
1	12A1	Đặng Quốc Anh	19/7/2003	Nam	A	C	B	A	A	C	C	B	B	B	C	B	B	B	B	A	A	C	C	C	B	B	A	A	C	C	B	A	A	C	C	3,08					
2	12A10	Hoàng Thùy An	13/9/2003	Nữ	C	D	B	C	D	A	B	B	B	7,3	7,2	6,1	7,3	7,9	7,4	7,3	9,0	8,5	6,6	M	5,9	8,1	8,3	8,6	9,0	6,3	7,1	8,7	9,7	6,3	7,6	2,71					
3	12A1	Đỗ Thị Phương Anh	22/7/2004	Nữ	5,9	4,6	7,0	5,8	5,4	8,9	7,3	7,0	7,1	7,0	7,0	6,2	7,3	6,7	6,4	8,5	8,7	8,4	6,0	8,7	7,9	6,1	6,7	7,6	9,0	6,5	7,3	7,6	9,0	7,6	8,5	7,6	2,88				
4	12A1	Nguyễn Tuấn Anh	01/01/2002	Nam	C	B	C	A	B	C	7,4	5,7	6,3	5,7	5,7	7,8	7,1	4,9	6,1	7,7	7,9	6,6	7,3	9,3	7,1	6,9	6,5	6,1	8,3	6,9	9,3	7,6	7,5	8,7	9,8	8,0	7,3	2,81			
5	12A2	Trương Minh Anh	29/02/2004	Nữ	C	D	C	C	D	D	D	D	D	7,8	7,1	4,9	6,1	7,7	7,9	7,9	6,6	7,8	9,3	8,1	7,1	8,5	8,3	6,7	7,9	7,4	8,7	6,1	7,6	9,4	8,1	6,9	Khá				
6	12A3	Lưu Thị Hải Anh	01/8/2003	Nữ	B	C	B	C	A	B	B	A	A	A	9,6	7,9	8,7	8,0	7,7	7,6	8,4	9,9	8,6	7,4	8,9	8,1	9,1	8,5	8,9	8,7	4,9	8,4	8,8	9,1	8,3	3,39					
7	12A3	Nguyễn Quế Anh	20/10/2004	Nữ	B	C	B	B	D	C	C	B	B	B	7,8	7,6	8,9	9,1	9,1	7,1	8,7	7,5	7,6	8,0	8,3	9,9	8,6	7,4	8,5	9,3	9,3	8,5	9,1	8,7	7,2	9,3	9,4	9,8	8,6	3,65	
8	12A6	Nguyễn Lan Anh	20/02/2004	Nữ	B	C	B	B	A	5,0	5,6	5,9	7,1	8,4	7,0	7,3	5,6	7,5	7,4	6,8	7,4	8,1	7,6	7,0	7,2	9,9	5,2	7,0	8,7	8,1	4,5	7,1	7,8	9,4	9,8	9,1	8,3	3,65			
9	12A6	Nguyễn Phương Anh	13/10/2004	Nữ	B	C	B	B	8,0	8,4	4,8	5,1	6,5	8,8	7,5	5,7	5,9	7,5	8,0	6,8	7,9	8,7	7,3	8,0	6,3	7,8	5,8	7,5	7,6	7,4	6,2	7,1	7,8	9,5	8,1	7,3	2,78				
10	12A7	Đặng Thị Vân Anh	16/10/2004	Nữ	B	B	B	B	C	C	C	B	B	B	6,6	7,0	5,5	6,5	6,5	6,8	7,7	7,8	5,4	6,4	6,3	5,4	6,7	6,1	5,6	8,7	7,2	6,3	8,0	8,7	8,9	6,9	2,53				
11	12A7	Lê Thị Tú Anh	18/3/2004	Nữ	B	C	B	B	D	C	C	B	B	B	7,8	7,6	8,9	9,1	9,1	7,1	8,7	7,5	7,6	7,4	8,0	8,3	9,9	8,6	7,4	8,5	9,3	9,3	8,5	9,1	8,7	7,2	2,90				
12	12A9	Đinh Vũ Việt Anh	28/8/2004	Nữ	C	D	C	C	D	B	D	C	C	D	7,4	6,2	7,4	7,4	7,1	7,2	7,3	8,7	7,9	7,6	7,0	6,0	6,9	8,6	8,2	9,3	5,7	8,0	8,4	8,9	8,9	7,4	2,27				
13	12A13	Bùi Minh Anh	30/10/2004	Nữ	B	B	A	B	A	8,5	8,5	6,9	7,9	8,7	8,6	6,9	8,1	7,9	8,0	8,6	8,3	8,3	9,3	8,6	8,1	7,2	9,7	9,7	8,0	8,7	9,3	7,8	9,1	8,7	9,5	8,5	3,54				
14	12A16	Nguyễn Thị Anh	09/6/2002	Nữ	B	C	B	B	8,0	6,7	6,8	4,7	7,3	4,2	6,5	6,5	5,3	5,5	4,7	7,5	5,9	6,6	8,7	7,1	7,5	6,5	8,5	5,5	4,6	8,2	7,0	9,0	5,1	7,1	7,5	9,4	7,0	6,6	3,05		
15	12A16	Phạm Phương Anh	24/7/2004	Nữ	7,8	5,6	7,1	7,5	5,2	6,0	6,7	7,1	8,8	7,7	6,5	6,1	8,5	7,6	7,5	6,8	6,7	9,0	7,6	5,6	6,3	6,0	6,1	7,3	8,5	8,7	5,9	7,5	7,5	9,2	7,0	7,2	3,11				
16	12A1	Hoàng Thị Hồng Anh	27/3/2004	Nữ	C	B	B	B	C	C	C	C	B	B	B	C	B	B	C	B	C	C	A	B	C	C	C	B	A	A	C	C	B	B	A	B	2,84				
17	12A3	Phạm Thị Ngọc Anh	10/9/2004	Nữ	A	B	A	B	B	C	6,0	6,3	7,4	7,3	7,1	7,4	5,6	7,7	7,5	6,8	6,7	9,0	7,6	5,6	6,3	6,0	6,1	7,3	8,5	8,7	5,9	7,5	7,5	9,2	7,0	7,2	3,57				
18	12A5	Hà Ngọc Anh	16/5/2004	Nữ	B	C	B	B	B	C	8,4	8,4	6,4	7,6	8,0	9,1	8,6	8,3	8,6	8,6	7,7	8,0	8,3	9,6	8,7	8,3	8,9	8,8	9,3	9,1	9,1	9,0	6,4	9,1	9,1	9,7	9,3	8,5	3,32		
19	12A7	Lê Thị Ngọc Anh	28/11/2004	Nữ	D	D	C	B	B	D	D	D	B	C	B	7,4	4,8	7,5	7,5	6,0	5,7	M	9,3	7,3	7,3	M	6,7	7,1	6,7	7,1	9,3	5,8	7,1	7,2	8,3	8,5	6,8	Khá			

TT	Lớp sinh hoạt	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm thi																														Xếp loại (Thang +)			
					Vi sinh - Kỹ sinh trùng	Giải phẫu sinh lý	Hóa phân tích	Pháp luật	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Hóa sinh	Bệnh học	Thực vật dược	Dược lý 1	Hoá Dược	Dược lý 2	Dược liệu	Bào chế 1	Chính trị	GDQP-AN	Thực tế ngành 1 (trạm y tế Xã phường)	Dược lâm sàng	Bào chế 2	Giáo dục thể chất	Thống kê y Dược	Tiếng Anh chuyên ngành	Quản lý kinh tế dược	Kiểm nghiệm	Thực tế ngành 2 (Bệnh viện)	Pháp chế dược	Đảm bảo chất lượng và Quản lý tồn trữ thuốc	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	Thực tế ngành 3 (Nhà thuốc + Công ty Dược)	Chuyên đề Bào chế		Điểm TBC HT		
		Số thí sinh			2	3	4	2	4	3	2	3	5	4	4	5	5	4	3	0	-17	2	4	4	0	2	2	3	4	4	5	5	2					
		Thứ tự môn học/môn thi			-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28	-29	-30				
43	12A11	Nguyễn Thị Dung	12/6/2003	Nữ	C	D	B	B	C	9.0	4.4	6.5	7.9	7.0	8.1	8.2	8.9	8.9	6.7	7.7	9.3	7.9	9.0	7.2	9.4	5.7	8.9	8.7	9.3	6.0	8.5	9.0	9.8	9.6	3.20	Giới		
44	12A15	Trần Thị Dung	26/4/2004	Nữ	B	C	B	B	C	C	C	C	C	A	B	B	B	B	B	B	A	B	B	C	A	C	B	A	A	C	A	A	A	A	3.13	Giới		
45	12A5	Nguyễn Anh Dũng	16/7/2004	Nam	C	C	B	B	D	B	D	B	C	B	B	D	B	B	B	B	B	C	B	C	A	D	B	D	B	C	D	C	B	C	2.57	Khá		
46	12A1	Nguyễn Ngọc Thùy Dương	26/12/2004	Nữ	C	C	C	D	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	B	A	C	D	B	C	D	B	B	A	B	B	A	A	B	2.54	Khá		
47	12A7	Lò Thị Ánh Dương	30/10/2003	Nữ	B	4	6.2	8.2	7.4	6.3	6.3	7.6	7.4	8.5	8.5	8.5	6.5	7.6	8.1	6.7	8.1	8.4	7.3	7.0	7.0	6.4	7.3	7.9	8.1	9.3	5.4	7.0	9.2	9.1	9.1	7.6	3.01	Giới
48	12A8	Chu Thị Ánh Dương	19/02/2004	Nữ	B	8.3	5.8	6.3	8.3	8.1	7.3	6.5	7.7	8.5	6.7	5.8	5.9	7.0	7.1	6.8	8.3	9.3	7.6	7.0	8.5	5.3	9.2	8.0	7.0	9.0	5.8	6.5	8.4	9.4	8.0	2.80	Khá	
49	12A9	Trần Thủy Dương	31/3/2004	Nữ	B	7.9	5.9	7.9	6.8	5.0	7.7	6.7	7.4	7.5	6.3	7.0	7.9	8.8	5.7	6.4	9.0	9.3	8.1	8.0	9.5	5.7	6.8	8.7	8.0	8.9	5.9	7.1	8.9	9.8	8.7	7.5	Khá	
50	12A12	Trương Hoàng Dương	28/01/2004	Nam	D	5.4	4.6	4.4	6.8	5.2	6.0	4.3	5.5	6.5	4.5	5.0	6.3	6.7	6.3	5.6	7.0	7.9	8.2	5.9	6.7	5.5	5.6	6.9	6.0	7.7	7.5	6.2	7.2	7.6	5.9	6.2	2.01	Trung bình
51	12A11	Hoàng Thị Hải Đường	24/3/2003	Nữ	B	8.4	7.7	7.1	8.0	6.7	6.1	6.6	6.3	9.1	7.3	7.6	7.0	8.1	7.6	7.6	7.1	8.7	7.8	8.0	8.7	8.6	6.7	8.3	8.6	8.7	4.8	7.9	9.3	9.5	8.9	3.07	Giới	
52	12A4	Nguyễn Văn Duy	25/5/2004	Nam	A	9.1	6.8	6.9	8.7	8.0	5.3	7.0	8.5	8.5	6.5	8.9	6.5	7.3	6.5	7.4	8.1	9.0	7.8	8.0	6.9	9.4	5.5	7.8	8.4	8.1	8.1	8.3	8.5	8.9	7.8	3.02	Giới	
53	12A2	Nguyễn Mỹ Duyên	12/12/2004	Nữ	B	7.7	6.4	6.3	7.5	5.8	4.3	5.9	7.4	7.6	6.1	7.1	6.0	5.7	8.0	6.8	7.6	9.3	7.5	7.0	7.7	7.7	7.1	8.1	8.9	8.7	5.3	8.1	8.2	9.1	8.2	2.71	Khá	
54	12A2	Trần Thị Mỹ Duyên	10/6/2003	Nữ	B	8.7	7.1	8.1	8.1	5.6	6.0	7.3	8.6	8.8	9.0	8.1	7.8	8.8	8.3	8.0	7.8	9.0	8.6	9.0	9.0	9.2	7.4	8.7	8.1	9.3	7.0	9.1	9.5	9.5	8.7	8.3	3.48	Giới
55	12A5	Ngô Thị Thanh	03/11/2004	Nữ	B	8.4	7.1	8.9	7.3	5.9	8.6	7.3	8.0	8.0	8.5	7.7	9.0	8.9	8.9	7.7	8.3	9.3	7.7	7.7	7.3	6.9	5.5	8.5	9.0	9.3	5.5	8.6	9.4	9.5	8.6	8.2	Giới	
56	12A10	Nguyễn Thị Duyên	29/3/2003	Nữ	C	D	B	C	D	C	C	C	C	C	C	C	C	B	C	C	B	7.4	6.6	7.1	7.3	5.5	4.6	7.6	7.6	8.4	7.9	7.0	7.8	9.1	7.2	2.54	Khá	
57	12A11	Đặng Thị Mỹ Duyên	05/02/2004	Nữ	A	6.0	6.7	7.8	6.8	6.9	6.6	5.0	5.9	6.3	5.8	7.7	7.0	6.2	5.9	6.4	8.4	9.3	5.6	6.3	7.0	7.1	5.2	6.3	6.0	8.3	7.5	5.5	5.7	9.6	6.3	2.33	Trung bình	
58	12A13	Ngô Thị Mỹ Duyên	24/01/2004	Nữ	A	9.0	7.7	5.7	6.9	6.6	6.1	5.1	7.0	6.7	7.3	6.1	5.5	6.7	7.1	7.6	8.6	7.9	8.0	7.0	7.0	6.6	8.7	8.5	7.8	9.0	5.3	8.7	8.5	9.5	8.6	7.3	2.82	Khá
59	12A14	Đặng Thị Mỹ Duyên	09/7/2004	Nữ	B	7.8	7.5	6.9	8.7	7.8	6.7	7.6	6.2	7.3	7.2	8.5	6.5	7.6	8.3	7.4	8.7	9.3	8.3	8.0	8.9	8.9	7.9	8.0	8.7	9.3	6.3	7.7	9.1	9.1	8.7	7.9	3.11	Giới
60	12A14	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	27/7/2004	Nữ	B	8.3	8.3	8.1	8.7	9.2	9.3	7.9	7.1	8.9	8.9	9.0	8.7	8.5	8.4	8.2	8.3	9.3	8.6	8.1	8.0	9.4	9.1	8.6	9.1	9.3	5.9	9.6	9.4	9.3	8.1	8.7	2.84	Xuất sắc
61	12A15	Nguyễn Thị Hà Duyên	20/7/2003	Nữ	C	C	C	B	C	D	C	C	B	A	B	C	C	C	B	A	A	9.0	7.4	8.3	7.1	8.3	5.1	8.1	8.2	8.4	5.6	8.8	9.0	9.6	8.3	7.4	Khá	
62	12A2	Nguyễn Thị Hương Giang	13/12/2004	Nữ	C	D	C	C	D	B	D	D	B	C	C	C	D	7.1	5.7	6.0	7.5	9.3	5.5	6.0	6.0	5.9	5.2	7.5	6.3	9.3	7.8	6.1	7.2	9.1	7.4	6.5	2.30	Trung bình
63	12A12	Nguyễn Thị Hương Giang	15/8/2004	Nữ	B	6.5	4.9	6.9	6.8	5.1	7.3	4.3	5.0	7.1	5.6	6.3	4.6	7.1	5.7	6.0	7.5	9.3	5.5	6.0	6.0	5.9	5.2	7.3	8.2	7.6	8.4	7.9	7.4	8.2	9.0	8.6	7.5	Khá
64	12A16	Hoàng Thị Giang	19/3/2004	Nữ	B	8.4	6.3	8.7	8.9	5.9	7.9	7.3	8.0	8.5	7.3	7.7	8.9	8.9	7.6	7.4	8.4	9.3	8.7	7.4	9.1	8.6	6.3	9.0	9.1	9.0	6.9	9.3	8.7	8.4	9.2	8.2	Giới	
65	12A1	Nguyễn Thanh Hà	13/3/2004	Nữ	B	7.3	7.3	6.7	8.6	6.9	6.8	6.7	7.1	8.6	8.5	8.0	7.9	8.9	8.1	7.6	7.8	9.3	8.5	8.7	7.6	9.5	7.7	8.5	8.5	9.0	7.2	9.3	9.2	9.8	8.5	8.2	Giới	

TT	Lớp sinh hoạt	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Vi sinh - Kỹ sinh trùng																														Xếp loại (Thang 4)							
					Giải phẫu sinh lý	Hóa phân tích	Pháp luật	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Hóa sinh	Bệnh học	Thực vật dược	Dược lý 1	Hoá Dược	Dược lý 2	Dược liệu	Bảo chế 1	Chính trị	GDQP-AN	Thực tế ngành 1 (trạm y tế Xã phường)	Dược lâm sàng	Bảo chế 2	Giáo dục thể chất	Thống kê y Dược	Tiếng Anh chuyên ngành	Quản lý kinh tế dược	Kiểm nghiệm	Thực tế ngành 2 (Bệnh viện)	Pháp chế dược	Đảm bảo chất lượng và Quản lý tồn trữ thuốc	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	Thực tế ngành 3 (Nhà thuốc + Công ty Dược)	Chuyên đề Bảo chế	Điểm TBC HT								
		Số tin chỉ			2	3	4	2	4	3	2	3	5	4	4	5	5	4	3	0	2	4	4	0	2	2	3	4	4	5	5	5	2									
		Thứ tự môn học/mô đun			-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28	-29	-30								
66	12A3	Đàm Thuý	16/11/2004	Nữ	C	C	B	A	C	C	D	C	B	C	C	C	C	C	C	B	A	A	C	B	D	B	B	A	C	B	B	A	B	2,65	Khá							
67	12A3	Lưu Ngọc	17/8/2004	Nữ	B	C	A	A	D	D	C	B	A	C	A	C	B	A	B	A	A	B	C	A	C	B	A	A	C	B	A	A	B	2,97	Khá							
68	12A9	Phạm Thị	28/4/2004	Nữ	B	C	C	C	D	C	D	C	B	B	C	B	B	C	B	B	A	B	C	A	B	C	B	A	A	C	B	A	A	A	2,81	Khá						
69	12A8	Nguyễn Thị Ngọc	08/5/2004	Nữ	A	B	B	A	B	A	B	C	B	A	C	B	A	B	B	B	A	A	C	A	B	A	B	B	A	C	B	A	A	B	3,27	Giỏi						
70	12A5	Vũ Nguyệt	06/6/2004	Nữ	B	C	D	B	D	C	C	B	A	B	C	B	B	B	B	B	A	A	B	B	C	C	B	A	B	C	B	A	A	B	2,84	Khá						
71	12A6	Lê Thị	07/6/2004	Nữ	B	C	A	A	C	C	C	C	C	B	B	D	C	C	B	C	B	B	B	C	D	C	D	B	C	B	B	B	A	A	C	2,59	Khá					
72	12A12	Nguyễn Thu	21/5/2003	Nữ	B	C	C	B	B	C	C	C	B	B	A	A	C	B	A	B	B	A	B	B	A	B	A	B	A	D	A	B	A	B	3,10	Giỏi						
73	12A13	Nguyễn Thị	27/8/2004	Nữ	B	C	C	B	D	C	C	C	B	B	A	C	C	A	B	B	A	A	B	B	B	B	A	A	B	A	D	A	A	A	3,08	Giỏi						
74	12A16	Trịnh Thị Thu	09/11/2004	Nữ	B	C	C	B	B	7,4	5,9	6,2	7,5	5,3	6,9	5,8	7,4	8,1	8,5	6,7	5,9	8,7	8,0	7,4	7,7	8,7	8,6	8,0	7,0	7,3	7,6	8,5	7,6	9,0	7,1	9,0	8,3	2,54	Khá			
75	12A8	Trần Thị Minh	19/12/2003	Nữ	B	C	D	B	B	8,0	6,5	4,8	7,9	7,1	4,5	6,4	8,0	7,9	8,3	5,7	7,2	8,1	7,9	7,2	7,9	9,4	8,5	7,4	6,0	6,6	8,2	7,9	8,5	9,0	5,7	7,5	2,95	Khá				
76	12A11	Nguyễn Ngọc	27/11/2004	Nữ	C	D	C	B	C	C	C	D	C	C	D	C	B	D	C	C	B	B	A	A	C	C	C	C	C	C	C	D	B	C	B	A	2,26	Trung bình				
77	12A14	Nguyễn Mỹ	13/5/2004	Nữ	B	C	C	C	B	D	B	B	C	B	B	C	B	B	B	C	B	B	A	A	B	A	B	A	B	A	B	A	A	A	A	3,05	Giỏi					
78	12A9	Bùi Thuý	01/4/2004	Nữ	B	C	C	C	B	D	C	C	C	C	C	C	B	B	C	B	A	A	B	C	A	B	C	B	A	A	B	A	A	A	A	2,87	Khá					
79	12A2	Hoàng Thị Thu	04/9/2004	Nữ	B	C	B	B	B	7,9	5,8	7,7	8,0	4,8	4,2	6,3	5,5	8,1	5,9	6,5	4,6	7,1	7,1	6,7	6,7	9,3	6,3	6,7	8,0	7,7	5,9	8,6	8,6	9,0	8,6	6,7	8,6	2,69	Khá			
80	12A3	Hà Thu	15/10/2003	Nữ	A	B	B	B	A	B	A	B	A	C	B	B	B	B	B	B	C	A	A	B	B	B	B	B	B	A	B	A	A	A	A	3,26	Giỏi					
81	12A4	Nguyễn Thị Thu	30/10/2004	Nữ	B	C	B	B	B	8,6	7,4	7,4	8,0	8,5	6,5	7,9	8,0	8,1	8,0	7,8	7,1	7,9	6,4	7,4	6,9	9,0	7,9	8,3	7,0	7,7	8,5	8,2	8,6	8,7	7,9	8,9	9,1	9,7	8,1	3,43	Giỏi	
82	12A7	Trần Thị Thanh	05/10/2004	Nữ	B	C	B	B	B	8,3	6,5	8,3	8,1	7,6	5,9	7,0	8,0	8,5	8,7	9,0	7,3	8,5	7,9	8,6	8,2	9,3	8,5	7,5	8,5	9,9	7,1	9,1	9,4	8,7	5,4	8,7	9,3	8,3	2,28	Trung bình		
83	12A8	Lê Minh	24/6/2004	Nữ	C	C	C	B	D	6,3	5,3	7,7	6,8	5,9	6,1	6,1	5,9	6,1	6,9	5,6	6,0	6,4	6,6	6,1	8,2	8,1	6,3	6,7	7,0	5,4	6,5	7,1	6,3	9,3	4,5	7,0	7,2	8,8	6,6	2,77	Khá	
84	12A9	Phạm Thị	16/11/2004	Nữ	B	C	B	A	C	6,8	6,1	5,9	8,1	4,7	5,3	5,8	7,1	7,5	6,6	6,6	7,0	8,1	7,7	7,4	8,7	9,3	7,6	7,0	6,8	7,8	6,6	7,9	7,7	9,0	6,3	7,6	9,0	9,2	8,3	2,73	Khá	
85	12A13	Nguyễn Thu	02/9/2002	Nữ	B	C	B	A	C	7,8	6,7	7,8	8,6	6,5	7,7	7,9	6,7	8,9	8,6	7,2	8,2	8,1	8,1	7,6	8,8	9,3	7,9	7,5	7,1	10,0	7,7	8,2	8,9	8,9	7,5	8,5	8,5	9,2	8,7	8,1	3,30	Giỏi
86	12A14	Nguyễn Thị	10/02/2004	Nữ	B	B	B	A	C	8,0	7,1	7,1	8,6	6,3	9,4	7,5	7,4	8,8	8,4	6,9	6,5	7,6	6,9	7,5	7,7	9,1	7,5	7,4	8,5	8,1	7,5	7,9	9,1	9,0	5,6	9,0	9,2	8,6	2,76	Khá		
87	12A16	Nguyễn Thu	21/02/2002	Nữ	B	C	C	C	A	7,1	6,4	6,2	8,1	5,5	5,6	5,5	6,8	6,7	7,2	6,5	6,3	7,1	5,9	8,1	7,5	9,3	7,7	7,3	6,3	6,6	7,1	8,3	8,2	8,4	6,4	8,7	9,3	9,0	7,3	3,28	Giỏi	
88	12A8	Lê Hồng	01/01/2004	Nam	C	D	C	B	B	8,1	6,3	5,9	8,6	7,9	8,5	7,0	7,1	8,8	7,1	7,1	7,5	7,1	8,0	8,2	9,0	9,3	7,0	7,4	7,2	9,0	7,7	7,9	8,7	9,0	6,1	9,4	8,7	9,6	8,6	2,71	Giỏi	
		Hiệp	01/01/2004	Nam	C	D	C	B	B	6,2	5,2	6,6	7,8	7,8	6,3	6,1	7,0	7,0	7,1	6,2	6,7	6,9	7,2	6,2	8,7	7,9	7,0	6,4	8,5	6,5	7,8	7,9	7,0	9,0	4,9	8,5	8,7	8,9	7,2	7,2	Khá	

TT	Lớp sinh hoạt	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Vi sinh - Kỹ sinh trùng																														Điểm TBC HT	Xếp loại (Thang 4)	
					Giải phẫu sinh lý	Hóa phân tích	Pháp luật	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Hóa sinh	Bệnh học	Thực vật dược	Dược lý 1	Hoà Dược	Dược lý 2	Dược liệu	Bào chế 1	Chính trị	GDQP-AN	Thực tế ngành 1 (trạm y tế Xã phường)	Dược lâm sàng	Bào chế 2	Giáo dục thể chất	Thống kê y Dược	Tiếng Anh chuyên ngành	Quản lý kinh tế dược	Kiểm nghiệm	Thực tế ngành 2 (Bệnh viện)	Pháp chế dược	Đảm bảo chất lượng và Quản lý tồn trữ thuốc	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	Thực tế ngành 3 (Nhà thuốc + Công ty Dược)	Chuyên đề Bào chế				
		Số tin chỉ			2	3	4	2	4	3	2	3	5	4	5	5	4	3	0	2	4	4	0	2	2	3	4	4	5	5	5	2					
		Thứ tự môn học/môđun			-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28	-29	-30			
158	12A1	Trần Thị Lương	27/12/2004	Nữ	B	B	B	B	A	B	B	B	A	B	A	A	B	B	B	A	B	B	A	A	A	A	A	A	B	B	A	A	A	A	3.51	Xuất sắc	
159	12A10	Nguyễn Hồng Lương	16/10/2002	Nữ	A	C	B	B	C	B	C	C	C	C	B	B	B	B	A	A	A	B	C	B	B	B	B	A	B	A	A	A	A	B	3.10	Khá	
160	12A7	Nguyễn Khánh Ly	04/8/2004	Nữ	C	D	C	B	C	D	C	D	C	B	B	B	B	B	C	B	A	B	B	C	C	A	A	A	D	B	A	A	A	2.79	Khá		
161	12A7	Nguyễn Thị Ly	23/11/2004	Nữ	D	C	B	B	C	C	D	B	B	C	C	C	C	C	A	A	B	B	B	C	C	C	B	B	A	C	B	B	A	B	2.65	Khá	
162	12A12	Nguyễn Cẩm Ly	14/02/2004	Nữ	B	C	C	B	C	C	C	B	C	C	C	C	C	C	C	B	C	B	C	C	C	C	C	C	B	C	C	C	7.0	7.3	2.14	Trung bình	
163	12A12	Vương Hương Ly	02/11/2004	Nữ	7.9	4.6	5.7	7.4	5.5	6.1	5.3	6.2	6.0	5.8	6.8	6.6	5.5	5.7	6.2	7.8	8.4	7.0	6.4	6.3	4.7	6.6	5.7	6.4	8.4	6.8	5.6	6.4	7.6	7.3	6.3	Trung bình	
164	12A1	Đỗ Thị Lý	04/3/2003	Nữ	A	C	C	B	B	A	C	B	B	A	A	C	B	B	B	B	A	B	A	A	B	B	B	A	A	A	B	A	A	A	3.32	Giỏi	
165	12A4	Hoàng Thị Mai	03/12/2004	Nữ	B	C	C	A	C	C	C	C	C	B	B	C	D	C	C	B	A	C	B	D	D	D	5.3	7.6	8.3	8.7	7.8	8.3	8.1	9.1	7.6	2.58	Khá
166	12A12	Đặng Thị Phương Mai	09/8/2004	Nữ	7.8	6.1	5.9	7.1	6.4	7.2	6.1	7.4	8.5	7.5	6.5	5.3	7.0	7.1	7.2	7.8	9.3	7.9	7.0	7.1	6.7	6.6	8.1	7.6	9.0	7.6	8.5	9.1	9.8	7.5	2.95	Khá	
167	12A13	Đoàn Thị Hồng Mai	24/11/2004	Nữ	B	B	B	A	A	B	A	B	A	B	A	B	B	B	B	C	A	A	B	B	A	B	B	A	A	C	A	A	A	A	B	3.31	Giỏi
168	12A14	Nguyễn Xuân Mai	23/3/2004	Nữ	5.7	4.9	7.1	7.5	5.5	6.4	5.5	6.2	7.0	6.8	7.6	5.5	7.8	6.5	6.8	8.7	8.7	7.8	6.9	8.5	8.4	5.9	8.0	8.6	7.9	6.6	7.2	9.0	9.2	8.7	7.2	2.72	Khá
169	12A11	Vàng Thị Mè	09/01/2004	Nữ	B	C	B	C	C	A	C	C	C	B	B	A	A	A	B	A	9.1	7.5	8.4	7.3	8.5	6.1	8.3	8.6	9.0	4.6	9.4	8.9	9.8	8.6	7.9	3.22	Giỏi
170	12A1	Vũ Nhật Minh	30/5/2004	Nam	5.5	5.1	5.5	6.9	5.6	5.9	5.1	6.2	7.8	7.0	5.5	6.3	5.8	6.7	6.6	7.4	8.7	7.4	7.0	6.5	6.9	6.5	7.5	7.9	8.7	8.5	7.1	8.1	9.8	6.7	7.0	Khá	
171	12A3	Đặng Quốc Minh	03/10/2004	Nam	B	B	B	B	C	C	C	C	C	B	B	B	B	B	B	A	A	B	A	C	C	C	C	B	A	A	B	A	A	A	B	3.00	Giỏi
172	12A3	Phan Công Minh	23/9/2004	Nam	D	C	C	C	C	C	D	C	C	C	C	D	C	C	C	A	7.4	7.4	7.4	7.8	9.0	7.4	7.4	8.1	9.0	7.4	7.4	8.5	9.5	8.2	7.6	2.19	Trung bình
173	12A7	Lê Thị Phương Minh	22/12/2004	Nữ	7.3	5.6	8.1	6.1	5.6	6.1	5.7	5.3	6.0	6.4	6.0	7.7	7.9	6.6	6.8	7.8	9.4	7.5	5.9	7.6	5.3	4.7	7.1	6.5	9.3	5.2	6.2	7.8	8.8	8.6	6.8	Trung bình	
174	12A14	Phạm Thị Phương Minh	26/02/2003	Nữ	B	D	B	B	C	D	C	C	C	B	C	B	C	B	C	B	A	A	C	A	D	D	D	A	B	D	A	A	A	A	A	2.76	Khá
175	12A5	Trần Thị Trà My	03/11/2004	Nữ	A	B	A	B	B	B	A	A	A	A	B	A	A	B	A	A	A	A	B	B	A	B	B	B	B	D	A	B	A	A	A	3.65	Xuất sắc
176	12A6	Bùi Thị Trà My	30/4/2004	Nữ	C	D	C	B	D	C	C	D	A	A	A	B	A	B	B	A	9.3	8.7	8.0	7.7	10.0	8.3	9.6	9.6	9.0	7.1	8.9	9.5	9.8	8.7	2.77	Khá	
177	12A13	Nguyễn Trà My	24/8/2004	Nữ	C	D	D	B	B	C	D	B	B	C	C	C	C	C	B	B	9.3	7.8	8.0	7.5	6.6	7.2	5.5	7.3	7.9	8.1	4.5	7.5	7.6	B	2.46	Trung bình	
178	12A15	Hoàng Thị Trà My	10/12/2004	Nữ	B	B	C	B	B	C	B	B	A	A	B	A	B	A	B	B	9.3	7.8	8.0	6.7	7.7	7.1	8.7	8.5	9.0	6.1	C	A	A	A	3.32	Giỏi	
179	12A4	Nguyễn Phương Nam	01/6/2004	Nam	A	D	D	B	8.1	7.8	6.9	7.0	7.1	8.3	8.8	8.5	7.0	8.5	7.4	8.4	9.3	7.8	8.0	6.7	7.7	7.1	8.7	8.5	9.0	A	D	B	B	A	2.66	Giỏi	
180	12A11	Nguyễn Hoàng Nam	22/11/2003	Nam	8.9	5.1	4.8	8.1	7.8	6.2	5.5	8.0	8.4	5.0	7.4	5.0	7.4	5.1	8.0	7.9	8.7	8.5	5.7	9.1	8.1	7.5	7.7	8.7	8.7	4.3	7.9	7.0	9.7	8.9	7.1	2.15	Trung bình

TT	Lớp sinh hoạt	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Vi sinh - Kỹ sinh trùng																														Điểm TBC HT	Xếp loại (Thang 4)			
					Giải phẫu sinh lý	Hóa phân tích	Pháp luật	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Hóa sinh	Bệnh học	Thực vật dược	Dược lý 1	Hoá Dược	Dược lý 2	Dược liệu	Bảo chế 1	Chính trị	GDQP-AN	Thực tế ngành 1 (trạm y tế Xã phường)	Dược lâm sàng	Bảo chế 2	Giáo dục thể chất	Thông kê y Dược	Tiếng Anh chuyên ngành	Quản lý kinh tế dược	Kiểm nghiệm	Thực tế ngành 2 (Bệnh viện)	Pháp chế dược	Đảm bảo chất lượng và Quản lý tồn trữ thuốc	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	Thực tế ngành 3 (Nhà thuốc + Công ty Dược)	Chuyên đề Bảo chế						
		Số tín chỉ			2	3	4	2	4	3	2	3	5	4	5	5	4	3	0	2	4	4	0	2	2	3	4	4	5	5	2								
		Thứ tự môn học/mô đun			-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28	-29	-30					
					B	B	B	B	B	B	C	B	A	A	B	B	B	B	B	A	A	B	A	A	A	B	A	A	A	B	A	A	B	3.36					
181	12A3	Nguyễn Thị	25/1/2004	Nữ	8.0	8.0	8.3	8.1	7.8	7.5	6.7	7.9	8.8	8.9	7.4	7.1	8.3	7.7	7.2	8.2	9.3	8.6	7.5	8.6	8.9	7.4	8.9	8.1	8.7	8.9	8.3	8.6	9.8	7.9	8.2	Giới			
182	12A5	Đỗ Quỳnh	02/10/2004	Nữ	A	A	A	A	A	B	A	B	7.5	9.0	9.6	9.0	9.1	7.3	8.9	7.5	8.2	8.3	10.0	7.8	6.3	9.5	7.4	8.2	7.6	8.7	9.0	4.9	8.9	9.5	8.9	8.4	Xuất sắc		
183	12A8	Trần Thị	28/4/2004	Nữ	A	B	A	A	C	A	C	B	7.5	9.0	9.6	9.0	9.1	8.9	8.3	8.5	7.5	7.7	8.6	8.1	8.9	7.4	9.7	8.8	8.2	8.6	8.7	9.0	6.0	9.1	8.9	9.3	8.5	8.2	Giới
184	12A10	Phùng Thị Hằng	16/6/1994	Nữ	B	C	B	A	C	C	C	C	C	B	C	B	C	B	C	B	B	A	B	C	C	C	C	C	C	C	B	A	9.7	9.7	7.5	2.65	Khá		
185	12A10	Vũ Thị Thúy	25/02/2004	Nữ	7.3	6.2	7.7	8.3	6.4	8.3	5.2	6.8	7.1	8.5	5.9	6.5	6.7	6.9	7.6	8.3	8.7	7.8	6.9	8.1	7.5	7.1	8.2	8.2	9.0	6.2	8.7	8.8	7.7	7.7	7.4	Khá			
186	12A15	Lưu Thị	16/1/2004	Nữ	A	B	B	B	B	B	A	A	A	A	B	A	B	A	B	B	A	A	A	C	A	C	A	A	A	B	A	A	A	A	A	A	3.62	Xuất sắc	
187	12A15	Nguyễn Thị	30/3/2003	Nữ	C	C	B	B	B	C	D	C	B	B	B	B	A	B	A	B	B	A	B	C	B	A	A	A	A	B	A	C	B	A	B	3.00	Khá		
188	12A16	Hồ Thị Thanh	03/01/2004	Nữ	6.2	6.1	7.6	7.5	7.2	5.9	5.2	5.9	7.0	7.9	7.6	7.9	8.8	7.1	7.5	8.1	9.3	8.1	6.1	8.0	9.7	7.6	7.0	7.6	8.7	6.1	7.7	8.5	9.2	9.2	8.3	2.70	Khá		
189	12A1	Trần Thị Kim	01/1/2004	Nữ	B	D	C	C	C	C	C	B	C	A	C	B	C	C	C	C	C	A	B	D	C	D	D	B	C	A	C	B	A	B	2.58	Khá			
190	12A15	Phan Thị Thanh	20/02/2004	Nữ	7.4	6.9	7.7	8.7	6.4	7.9	7.0	8.0	9.3	7.7	7.8	7.7	7.9	7.5	8.3	8.1	9.3	9.0	6.9	8.5	9.5	9.1	7.9	9.1	8.4	6.9	9.0	9.0	8.4	9.3	8.6	8.1	Giới		
191	12A16	Nguyễn Thảo Ánh	11/8/2004	Nữ	8.1	6.5	8.7	8.9	5.9	5.9	7.3	6.8	7.7	8.1	7.5	6.7	8.6	6.7	8.0	8.5	8.7	8.6	8.5	7.3	7.8	8.2	8.7	8.5	8.1	7.4	9.1	9.3	9.8	8.4	8.0	Giới			
192	12A14	Đặng Thị	30/5/2004	Nữ	A	A	A	A	A	9.4	9.3	7.9	8.2	9.5	8.9	8.3	8.7	8.5	8.4	8.2	8.5	9.3	9.4	7.5	8.5	10.0	8.0	8.9	9.4	9.3	7.7	9.1	9.4	9.6	9.9	8.9	3.74	Xuất sắc	
193	12A2	Nguyễn Hồng	02/12/2004	Nữ	C	C	C	C	A	C	D	C	B	A	B	B	C	B	C	A	B	A	B	D	B	C	B	A	A	C	C	B	A	A	A	3.05	Giới		
194	12A4	Lê Thị Hồng	11/02/2004	Nữ	6.5	6.4	6.5	8.7	6.1	5.4	5.9	7.4	8.9	7.5	8.3	6.6	8.5	8.0	8.0	8.3	9.3	7.7	8.1	7.3	6.5	8.3	8.9	8.9	9.3	6.0	8.0	8.7	9.7	8.5	7.8	2.20	Trung bình		
195	12A6	Nguyễn Thị Hồng	24/9/2004	Nữ	6.9	4.3	5.7	6.5	4.0	5.5	5.1	6.1	5.6	4.6	6.5	6.3	6.3	6.1	6.6	7.5	9.3	7.3	4.2	7.0	5.4	4.1	7.3	7.1	8.7	8.3	6.8	6.9	9.8	8.5	6.5	2.95	Khá		
196	12A8	Lê Thị Bích	17/11/2001	Nữ	B	C	D	C	B	D	C	D	C	B	A	B	C	A	B	C	A	B	A	B	D	B	B	A	A	B	A	A	A	A	B	2.57	Giới		
197	12A9	Lê Thị Hồng	23/02/2004	Nữ	6.7	5.0	5.9	7.5	5.3	6.0	4.6	7.3	7.9	7.3	5.8	6.7	8.3	7.1	7.6	M	9.3	6.7	7.1	M	5.3	5.9	7.9	7.6	9.0	4.1	8.5	6.9	9.0	7.4	7.0	3.43	Khá		
198	12A11	Nguyễn Hồng	02/12/2003	Nữ	B	B	B	A	B	C	B	B	A	A	A	B	A	B	A	B	A	A	B	B	B	A	A	A	A	A	C	A	A	A	B	3.43	Giới		
199	12A12	Hoàng Trúc	23/02/2004	Nữ	C	C	C	B	C	C	C	C	C	C	A	B	A	C	A	B	A	A	B	C	B	B	B	B	B	C	C	C	C	B	A	3.04	Trung bình		
200	12A15	Phạm Thị	21/9/2004	Nữ	5.6	5.8	6.3	7.4	6.2	6.1	6.9	5.6	6.9	5.7	4.4	5.1	7.0	5.1	6.6	8.1	9.3	7.3	5.5	8.0	4.7	7.3	7.5	6.6	8.3	6.9	6.2	7.2	9.2	7.1	6.6	2.26	Giới		
201	12A9	Bùi Thị Minh	22/9/2004	Nữ	A	A	B	A	A	C	A	B	A	A	A	B	A	B	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	3.67	Xuất sắc		
202	12A7	Nguyễn Thị Thanh	10/02/2004	Nữ	C	D	C	B	C	C	C	C	C	C	B	B	C	B	B	B	A	A	B	B	B	B	B	B	B	A	D	C	B	A	B	2.69	Khá		
203	12A8	Lê Yến	04/12/2004	Nữ	6.9	4.9	6.4	7.5	6.8	6.5	5.8	6.8	8.1	7.0	7.1	5.5	7.4	7.7	7.4	8.9	9.0	7.5	7.7	8.0	7.1	7.1	7.3	7.0	9.0	4.9	5.6	8.2	9.8	7.0	7.1	3.24	Giới		
					A	C	C	B	A	B	C	B	A	B	B	B	B	B	B	B	A	A	C	B	B	B	B	B	B	A	D	B	B	A	A	2.63	Khá		

TT	Lớp sinh hoạt	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Vi sinh - Ký sinh trùng																				Điểm TBC HT	Xếp loại (Thang 4)										
					Giải phẫu sinh lý	Hóa phân tích	Pháp luật	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Hóa sinh	Bệnh học	Thực vật dược	Dược lý 1	Hoà Dược	Dược lý 2	Dược liệu	Bào chế 1	Chính trị	GDQP-AN	Thực tế ngành 1 (trạm y tế Xã phường)	Dược lâm sàng	Bào chế 2	Giáo dục thể chất	Thống kê y Dược			Tiếng Anh chuyên ngành	Quản lý kinh tế dược	Kiểm nghiệm	Thực tế ngành 2 (Bệnh viện)	Pháp chế dược	Đảm bảo chất lượng và Quản lý tồn trữ thuốc	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	Thực tế ngành 3 (Nhà thuốc + Công ty Dược)	Chuyên đề Bào chế	
		Số tín chỉ			2	3	4	2	4	3	2	3	5	4	4	5	5	4	3	0	2	4	4	0	2	3	4	4	5	5	5	2				
		Thứ tự môn học/môđun			-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28	-29	-30		
227	12A15	Nguyễn Hồng	02/6/2004	Nữ	B	B	B	B	C	A	B	B	B	C	B	B	B	B	7.4	7.0	8.9	9.3	7.7	6.5	8.5	7.9	5.8	7.6	9.1	9.0	6.3	9.3	9.4	9.8	8.3	7.8
228	12A13	Tà Minh	15/9/2004	Nam	C	D	C	B	C	B	C	C	C	C	C	C	C	C	B	C	A	B	B	B	A	B	B	B	D	B	A	B	C	6.5	6.9	
229	12A13	Nguyễn Sỹ	07/01/2004	Nam	D	D	D	B	D	B	D	C	C	C	D	D	C	D	C	7.7	6.4	7.7	7.5	8.0	6.4	8.7	7.7	7.5	7.6	8.4	4.4	7.6	8.8	7.9	6.2	
230	12A14	Vũ Đức	20/01/2003	Nam	B	C	B	B	D	B	C	C	C	B	C	B	B	B	B	6.0	5.8	6.8	7.5	5.0	4.9	6.0	5.8	6.8	7.5	8.5	5.9	5.4	6.3	8.0	8.5	6.6
231	12A1	Nguyễn Thị Diễm	03/11/2004	Nữ	A	C	B	B	C	B	C	C	C	B	A	C	B	A	B	7.8	7.4	8.4	9.0	7.9	8.4	8.5	8.0	7.9	8.7	8.5	9.0	6.4	8.1	9.1	9.8	9.0
232	12A3	Bùi Thị Thu	16/11/2003	Nữ	B	C	B	B	B	D	C	C	A	A	A	B	A	B	B	C	C	A	B	A	C	C	C	B	A	A	C	A	C	9.8	8.5	8.1
233	12A6	Nguyễn Thị Ngọc	15/11/2003	Nữ	B	C	C	C	C	C	C	C	C	B	B	B	C	B	C	B	C	C	C	C	C	D	C	D	B	B	C	B	7.8	9.4	6.9	7.0
234	12A8	Lê Thị Như	16/02/2003	Nữ	A	B	B	A	C	A	B	A	B	A	B	A	C	B	C	B	B	A	A	A	C	C	C	C	B	A	C	A	B	A	B	3.19
235	12A9	Lê Thị Thu	09/6/2003	Nữ	A	C	B	A	C	B	B	B	A	B	A	B	A	B	A	B	7.1	7.3	6.2	9.3	8.7	8.3	6.3	6.9	8.0	8.3	9.7	9.0	5.5	8.6	9.3	9.8
236	12A9	Nguyễn Vũ Như	14/9/2004	Nữ	C	D	B	C	B	B	C	B	B	C	D	C	D	C	C	B	C	B	B	C	C	B	C	D	C	B	C	C	C	8.8	8.3	2.14
237	12A13	Nguyễn Thị Như	03/12/2004	Nữ	B	B	A	B	C	B	B	B	A	A	C	C	B	B	B	7.6	7.9	8.1	7.2	7.7	6.7	7.4	9.1	8.7	9.1	9.3	7.3	9.1	9.2	9.2	8.9	8.0
238	12A15	Nguyễn Thị Hương	18/4/2004	Nữ	8.0	8.1	7.3	7.3	7.0	8.1	5.2	7.3	7.1	5.7	6.0	6.7	7.3	7.6	6.7	7.9	9.3	8.4	7.3	5.9	10.0	7.6	8.5	9.1	9.0	6.3	8.7	9.3	9.8	8.5	7.7	
239	12A14	Đỗ Thị Thanh	27/3/2004	Nữ	B	B	C	A	D	C	C	C	B	B	D	C	C	C	B	B	A	A	C	C	B	C	C	B	B	A	C	A	9.4	9.0	9.3	7.5
240	12A16	Trương Thị Mai	03/12/2004	Nữ	8.4	6.2	7.3	8.7	5.9	6.4	6.7	7.4	8.3	7.5	8.3	7.3	8.6	6.4	7.4	7.5	9.3	8.0	7.5	8.2	8.3	8.2	8.7	8.5	9.0	4.1	9.1	8.5	8.6	8.1	7.7	
241	12A3	Đào Quý	05/01/2004	Nam	C	D	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	C	B	A	B	C	B	B	D	D	B	C	A	D	C	C	C	2.13	
242	12A3	Nguyễn Thị	15/4/2002	Nữ	D	B	B	C	A	C	B	C	B	C	C	C	6.0	6.0	6.4	8.0	9.0	7.4	6.9	7.6	6.6	7.1	7.6	8.2	7.9	8.3	7.6	7.3	8.9	6.3	7.1	
243	12A7	Vương Thị	30/6/2004	Nữ	B	A	A	A	B	A	B	A	B	A	A	A	A	A	B	B	A	A	A	B	B	A	B	A	A	A	C	B	A	A	B	3.58
244	12A16	Nguyễn Thị	21/10/2004	Nữ	7.7	8.6	8.7	8.7	8.4	8.7	7.3	8.3	8.9	9.2	8.5	8.2	8.5	9.0	8.0	8.3	8.1	8.7	8.1	7.7	8.8	8.0	8.5	9.1	9.3	6.6	7.7	8.7	9.5	8.4	8.3	
245	12A3	Phạm Hoài	18/9/2004	Nữ	D	D	C	B	D	C	D	C	B	C	B	D	B	C	B	B	A	A	A	B	B	C	B	C	B	A	D	A	B	A	B	2.46
246	12A7	Chu Như	17/6/2002	Nữ	A	C	B	B	D	C	C	C	C	C	C	C	C	B	B	8.8	9.3	9.2	7.1	7.8	9.6	7.7	9.0	8.5	8.4	6.1	9.0	8.8	9.8	9.0	8.3	
247	12A11	Đinh Trung	22/01/2004	Nam	C	C	D	B	D	C	D	D	D	B	C	D	C	C	C	B	B	A	A	A	A	A	A	A	A	A	C	B	B	A	B	2.17
248	12A3	Vũ Thị Phương	11/8/2004	Nữ	6.9	6.3	5.3	7.5	5.1	6.4	5.1	5.2	7.0	6.6	6.2	4.6	6.3	5.7	6.2	8.2	7.9	6.8	5.5	7.3	4.7	5.5	7.5	7.2	7.7	6.8	7.3	7.9	8.3	7.5	6.5	
249	12A4	Nguyễn Thị Phương	07/8/2004	Nữ	A	B	A	A	A	A	A	B	A	A	A	A	A	A	B	3.89	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	6.4	8.0	7.2	9.7	7.6	2.65
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9	9.3	8.5	9.0	8.6	9.4	8.6	8.5	9.4	9.0	8.7	9.5	9.5	9.8	9.5	3.89	
					9.6	7.4	8.8	8.7	9.3	9.1	7.3	8.0	8.7	8.9	9.9	8.8	8.9	9.0	8.2	8.9																

TT	Lớp sinh hoạt	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Vi sinh - Kỹ sinh trùng															Điểm TBC HT	Xếp loại (Thang 4)															
					Giải phẫu sinh lý	Hóa phân tích	Pháp luật	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Hóa sinh	Bệnh học	Thực vật dược	Dược lý 1	Hoá Dược	Dược lý 2	Dược liệu	Bảo chế 1	Chính trị	GDQP-AN			Thực tế ngành 1 (trạm y tế Xã phường)	Dược lâm sàng	Bảo chế 2	Giáo dục thể chất	Thống kê y Dược	Tiếng Anh chuyên ngành	Quản lý kinh tế dược	Kiểm nghiệm	Thực tế ngành 2 (Bệnh viện)	Pháp chế dược	Đảm bảo chất lượng và Quản lý tồn trữ thuốc	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	Thực tế ngành 3 (Nhà thuốc + Công ty Dược)	Chuyên đề Bảo chế	
		Số tin chỉ			2	3	4	2	4	3	2	3	5	4	5	5	4	3	0	2	4	4	0	2	2	3	4	4	5	5	2					
		Thứ tự môn học/môđun			-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28	-29	-30		
					C	B	B	A	A	C	C	B	A	B	A	B	B	B	B	A	B	B	B	C	A	A	A	B	A	B	A	A	A	3,30		
273	12A1	Phạm Thị	23/6/2004	Nữ	6,7	7,1	8,2	8,6	8,5	6,1	6,7	7,3	8,6	8,2	7,1	8,9	7,3	7,6	8,2	8,0	9,3	8,2	7,3	7,6	5,9	8,9	8,6	7,8	8,7	7,3	8,3	8,5	9,4	8,5	2,73	
274	12A2	Nguyễn Thu	20/12/2004	Nữ	6,9	5,5	6,7	7,4	6,6	5,2	7,3	6,1	7,5	6,1	5,9	5,8	7,1	8,1	7,0	6,7	9,3	7,3	7,0	6,9	9,0	5,9	7,6	7,1	9,0	5,4	7,3	8,5	9,7	7,7	3,32	
275	12A4	Nguyễn Thị Linh	27/9/2004	Nữ	8,7	6,2	8,3	7,5	9,1	6,9	6,7	7,7	8,1	8,1	9,0	8,5	8,1	7,0	8,4	8,9	9,3	9,1	7,7	8,5	7,6	9,7	7,9	9,4	9,0	5,4	8,6	9,4	9,8	8,5	2,87	
276	12A4	Phạm Thị	29/4/2004	Nữ	7,7	5,6	7,5	7,5	6,6	4,8	5,1	6,2	8,3	8,3	7,7	5,9	8,7	7,0	6,0	8,1	9,3	6,5	7,5	7,9	4,1	7,1	7,7	9,1	8,7	5,6	8,3	8,5	9,8	9,3	2,84	
277	12A6	Trần Thu	17/11/2002	Nữ	7,1	5,5	8,7	7,4	6,0	6,1	6,1	6,5	7,4	6,8	7,0	8,7	8,5	7,6	7,9	9,3	6,6	7,7	8,5	7,7	5,2	7,4	8,1	8,1	5,8	6,9	7,8	9,2	8,3	7,4		
278	12A6	Trần Thu	11/3/2004	Nữ	7,4	5,0	8,7	6,1	5,6	5,5	4,9	5,9	6,1	5,5	7,0	6,0	6,7	6,5	5,2	7,3	6,7	5,6	5,0	5,5	4,7	4,4	6,0	7,0	8,1	6,0	5,5	5,4	7,5	6,0	2,85	
279	12A9	Lương Thị Ngọc	23/3/2004	Nữ	7,3	6,3	7,0	7,4	5,8	7,0	5,8	7,4	8,1	6,2	6,6	5,3	8,5	6,9	7,0	9,0	9,0	8,1	7,3	7,4	6,4	5,3	8,5	8,0	8,9	5,9	7,2	8,6	9,8	8,9	7,4	
280	12A10	Lê Thu	21/9/2004	Nữ	8,3	6,1	7,1	8,3	4,5	7,5	5,5	7,1	8,0	7,8	7,7	7,3	7,3	7,1	7,4	8,1	7,8	7,8	8,0	8,2	9,4	5,6	8,2	7,8	9,0	4,2	8,9	8,6	8,9	7,5		
281	12A12	Lê Thị Quỳnh	06/01/2004	Nữ	6,9	6,1	6,5	7,5	7,1	5,5	5,9	6,8	6,5	6,5	6,5	5,7	6,1	5,7	6,8	7,3	9,0	7,3	6,9	6,1	7,1	7,4	7,6	8,2	8,3	7,6	8,6	8,8	9,8	7,4	2,66	
282	12A13	Nguyễn Thị	01/10/2004	Nữ	7,2	6,0	5,9	8,1	7,5	7,1	7,1	7,0	7,8	8,5	5,7	6,0	7,9	7,0	8,2	7,9	7,7	8,5	8,0	7,0	8,5	8,9	8,9	9,1	9,1	6,8	9,0	9,3	9,7	8,9	7,9	
283	12A14	Cao Thị Huyền	26/4/2004	Nữ	A	C	B	B	B	7,6	7,5	6,7	7,4	7,5	7,0	7,1	7,9	8,7	7,5	7,0	7,2	9,3	8,5	8,5	8,9	9,5	7,7	8,1	9,1	9,3	6,4	8,5	8,1	9,2	9,0	8,0
284	12A15	Đinh Thị Thu	19/6/2004	Nữ	7,9	7,1	7,1	8,1	7,9	7,4	6,4	7,4	8,9	8,0	7,9	7,9	8,9	8,4	7,6	8,2	9,0	7,9	7,7	8,7	9,7	7,6	8,2	9,1	9,0	6,0	9,0	9,0	9,6	8,9	2,66	
285	12A15	Là Thị	17/3/2004	Nữ	B	C	C	B	B	C	B	C	B	B	C	C	C	C	B	A	B	5,8	7,5	8,3	8,2	6,5	8,0	7,6	8,4	5,3	8,1	7,3	8,6	8,6	7,1	
286	12A15	Nguyễn Thị Thu	10/01/2004	Nữ	9,0	5,6	5,5	8,7	6,4	7,8	5,8	8,0	9,6	8,7	8,5	6,4	8,2	7,9	7,9	7,9	9,0	8,5	7,0	7,6	8,4	6,9	8,2	8,9	9,0	4,5	8,5	9,0	9,1	8,5	7,9	
287	12A16	Nguyễn Thị	23/10/1987	Nữ	B	C	B	B	C	B	C	B	A	A	A	B	B	A	B	9,3	8,6	8,7	8,5	7,6	6,4	7,6	8,6	9,0	6,1	8,5	9,4	9,8	8,9	8,1	3,36	
288	12A3	Nguyễn Thị	19/12/2004	Nữ	8,1	6,9	7,0	8,1	5,9	6,5	7,0	7,9	8,9	8,6	9,0	7,9	8,2	8,7	8,1	8,3	9,3	4,8	6,7	7,8	5,3	4,3	6,5	7,1	8,7	6,1	7,4	7,3	9,7	7,5	2,14	
289	12A10	Phạm Bá	20/3/2003	Nam	4,8	4,9	5,5	6,9	5,5	7,1	7,7	5,2	6,0	4,8	6,1	5,3	5,5	4,7	6,8	7,6	9,3	4,8	6,7	7,8	5,3	4,2	5,5	5,6	8,4	6,4	5,6	6,6	8,4	6,7	6,5	
290	12A16	Lê Phương	29/3/2004	Nữ	A	D	B	C	C	D	D	C	C	C	C	B	C	B	C	7,3	7,1	7,1	5,0	7,1	4,2	5,5	5,6	8,4	6,4	C	C	C	B	C	2,54	
291	12A6	Đinh Thị Cẩm	19/10/2003	Nữ	9,6	4,6	7,1	6,9	5,6	4,8	4,1	5,9	6,7	5,5	7,0	6,3	7,2	6,7	6,6	7,1	7,3	7,7	5,3	7,2	5,0	6,5	7,6	8,3	5,1	6,2	8,4	8,3	5,9	3,10		
292	12A11	Nguyễn Trung Anh	20/10/2003	Nam	8,3	5,9	7,0	8,6	6,5	8,1	6,4	7,3	7,6	7,5	6,5	6,1	7,6	7,0	7,4	8,1	7,3	7,7	5,3	7,2	5,0	6,5	7,6	8,3	5,1	6,7	7,7	9,4	9,8	8,9	2,75	
293	12A4	Lê Thanh	15/02/2004	Nam	C	D	D	B	B	C	B	C	C	C	C	D	B	7,4	7,7	7,3	7,3	7,3	7,1	8,3	6,5	8,3	7,2	7,7	7,2	7,4	8,7	9,5	7,7	7,1	2,04	
294	12A10	Nguyễn Sơn	18/10/2002	Nam	6,3	4,2	5,3	6,8	5,0	5,3	4,3	5,6	5,5	5,5	6,5	4,1	7,1	5,1	6,0	7,6	8,7	6,3	5,1	7,0	5,9	5,3	7,4	8,1	7,1	6,6	7,9	8,5	7,8	6,2		
295	12A11	Trương Thị	15/7/1998	Nữ	D	D	B	B	C	A	D	C	C	C	B	B	B	B	D	C	7,2	6,6	6,9	7,1	5,3	7,6	7,4	5,5	7,7	4,2	7,1	7,8	8,8	7,1	2,95	
					B	C	A	A	B	B	C	C	B	B	A	A	C	B	A	A	9,0	C	C	7,0	7,3	7,7	6,9	6,7	8,3	8,6	7,7	8,2	9,2	8,1	7,8	

TT	Lớp sinh hoạt	Họ và	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Vi sinh - Ký sinh trùng	Giải phẫu sinh lý	Hóa phân tích	Pháp luật	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Hóa sinh	Bệnh học	Thực vật dược	Dược lý 1	Hoá Dược	Dược lý 2	Dược liệu	Bảo chế 1	Chính trị	GDQP-AN	Thực tế ngành 1 (trạm y tế Xã phường)	Dược lâm sàng	Bảo chế 2	Giáo dục thể chất	Thống kê y Dược	Tiếng Anh chuyên ngành	Quản lý kinh tế dược	Kiểm nghiệm	Thực tế ngành 2 (Bệnh viện)	Pháp chế dược	Đảm bảo chất lượng và Quản lý tồn trữ thuốc	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	Thực tế ngành 3 (Nhà thuốc + Công ty Dược)	Chuyên đề Bảo chế	Điểm TBC HT	Xếp loại (Thang 4)	
		Số tín chỉ				2	3	4	2	4	3	2	3	5	4	4	5	5	4	3	0	2	4	4	0	2	2	2	3	4	4	5	5	2				
		Thứ tự môn học/môđun				-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28	-29	-30			
						C	D	B	C	D	C	D	C	D	C	B	C	B	C	C	B	A	B	C	B	C	D	C	B	A	C	C	B	A	B	2.55	Khả	
296	12A4	Lê Thị Ánh	Tuyết	11/9/2004	Nữ	5.7	4.9	7.6	6.9	4.3	5.7	4.5	5.6	8.5	7.1	6.6	7.0	7.9	6.7	6.8	7.5	9.0	7.9	6.9	7.7	6.9	5.2	6.4	7.5	8.7	5.7	7.0	9.1	7.4	6.9	2.60	Khả	
297	12A10	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	09/7/2004	Nữ	6.5	6.5	5.1	8.3	6.7	6.8	5.5	7.7	6.8	7.4	6.7	6.1	7.0	5.5	7.0	8.7	8.5	6.7	6.4	6.5	5.7	5.2	8.6	8.2	9.0	7.7	7.0	7.9	9.2	7.7	7.1	2.91	Khả
298	12A6	Bùi Thị Thảo	Vân	15/4/2003	Nữ	6.8	6.1	7.9	7.4	5.2	4.5	7.0	6.8	8.3	9.2	6.1	7.7	8.8	7.1	7.9	8.8	7.8	7.8	8.3	8.5	5.7	6.3	8.2	8.9	6.9	7.2	8.3	8.6	9.1	8.6	2.91	Khả	
299	12A12	Đinh Đào Cẩm	Vân	04/01/2004	Nữ	7.5	7.9	8.0	8.3	8.9	6.9	7.3	7.7	9.2	8.5	8.9	8.5	9.1	7.7	8.1	7.3	8.7	7.9	8.1	6.7	9.4	8.9	8.7	8.0	8.9	5.2	7.5	8.5	8.9	8.5	3.41	Giỏi	
300	12A7	Nguyễn Thị	Viên	18/6/2004	Nữ	7.0	6.9	7.5	8.1	5.6	8.7	6.4	7.1	8.5	7.7	7.3	7.4	7.6	6.5	7.3	8.3	9.3	8.7	7.9	7.9	5.5	6.3	8.5	8.2	9.3	6.3	7.5	8.3	9.6	8.7	7.7	3.07	Giỏi
301	12A5	Trần Thị Thanh	Viên	08/01/2004	Nữ	6.1	7.5	7.9	8.1	7.5	5.9	6.7	7.7	8.7	7.0	7.7	6.9	7.9	7.7	7.6	8.9	9.3	8.0	7.1	7.4	8.7	7.0	7.3	8.5	8.1	6.4	7.1	8.9	9.6	9.6	7.8	2.22	Trung bình
302	12A5	Trịnh Quang	Vinh	01/11/2004	Nam	6.8	5.7	5.7	8.0	4.3	4.5	6.7	7.4	6.1	6.7	5.6	6.4	6.7	7.2	6.2	7.2	8.1	7.6	6.9	5.9	5.3	5.1	5.4	7.7	8.0	4.3	5.9	8.0	8.7	7.0	6.5	3.84	Xuất sắc
303	12A3	Lê Thị	Vui	14/02/2003	Nữ	9.0	8.4	9.0	8.3	7.9	9.6	8.5	7.7	9.5	9.5	9.3	8.9	8.8	8.9	8.8	8.4	9.9	9.4	8.9	8.5	9.6	8.9	9.0	9.7	9.0	7.4	9.3	9.3	9.8	8.5	2.95	Khả	
304	12A8	Dương Thị Hà	Vy	16/10/2004	Nữ	8.9	6.5	5.5	8.1	6.9	5.9	6.4	7.7	8.5	7.4	7.0	7.5	7.5	7.3	7.6	8.3	7.9	7.8	7.3	6.6	6.6	8.4	7.6	7.1	8.1	6.9	8.5	9.4	8.4	7.6	3.43	Khả	
305	12A15	Ngô Thị	Xuyên	27/9/2004	Nữ	9.0	6.9	6.5	8.1	5.8	7.1	7.3	8.0	8.5	8.9	8.5	7.1	8.5	7.1	8.3	8.8	9.0	8.7	8.4	7.9	9.6	7.3	8.8	9.1	9.0	8.2	9.9	9.0	9.8	8.4	8.3	2.78	Khả
306	12A1	Lâm Phi	Yên	10/01/2004	Nữ	6.0	7.1	7.0	7.4	7.7	6.6	5.9	5.9	5.5	5.5	5.7	5.9	6.2	6.0	7.2	7.2	9.3	7.5	6.3	6.9	5.9	4.7	8.6	8.1	9.0	8.3	7.1	9.1	9.7	8.5	7.2	2.55	Khả
307	12A4	Nguyễn Thị Hải	Yên	30/7/2004	Nữ	7.4	5.3	6.1	7.9	5.8	4.8	5.7	6.2	6.6	7.0	7.0	4.6	6.7	6.4	6.2	8.1	9.3	5.9	6.7	7.0	5.9	6.1	8.5	7.6	8.7	8.1	7.1	8.5	9.2	7.6	3.03	Giỏi	
308	12A4	Phạm Thị	Yên	02/10/2004	Nữ	8.1	7.9	6.9	8.1	7.2	5.9	7.0	7.4	7.7	7.8	7.0	5.3	8.5	8.4	7.4	7.0	9.3	6.1	7.5	8.6	9.0	7.7	8.5	8.7	8.7	5.2	7.7	9.1	8.7	8.5	3.55	Xuất sắc	
309	12A5	Vũ Thị	Yên	17/02/2002	Nữ	8.7	5.9	8.7	9.0	4.8	8.9	7.0	8.0	8.9	8.7	7.7	8.5	8.9	8.8	8.8	8.2	9.4	8.6	8.9	7.5	8.3	4.3	8.7	9.1	9.0	8.6	8.1	9.4	9.6	8.3	2.68	Khả	
310	12A11	Đinh Thị Thảo	Yên	29/8/2004	Nữ	7.7	7.1	7.2	7.4	5.7	7.7	6.0	6.4	8.8	5.9	6.3	6.0	7.6	6.5	6.0	8.4	8.7	6.2	7.5	7.3	7.7	5.8	7.5	8.2	8.3	5.1	7.8	7.6	9.5	8.6	2.76	Khả	
311	12A13	Lê Thị Hải	Yên	07/10/2004	Nữ	6.8	5.5	5.9	7.5	5.7	6.4	7.3	7.4	7.9	6.8	6.3	5.5	8.1	7.1	7.6	8.3	8.7	7.4	7.0	8.6	8.1	6.3	7.0	7.1	9.0	5.8	7.3	8.1	9.5	8.3	2.55	Khả	
312	12A16	Nguyễn Thị Hải	Yên	09/02/2003	Nữ	7.3	4.3	5.9	8.6	6.6	5.8	5.8	6.2	7.1	4.6	5.5	6.2	7.3	5.9	7.2	7.1	8.5	8.4	5.7	5.9	7.7	6.3	7.9	6.5	8.7	7.1	6.3	8.4	9.6	8.3	6.9	Khả	

Người lập

Trưởng phòng ĐT & QLKH

Tham mưu trưởng

Trần Thị Thanh Huyền

Nguyễn Minh Xuyên



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC CHÍNH QUY KHÓA 4 BẢNG CAO ĐẲNG THỨ 2 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 381/QĐ-CDYT ngày 20 tháng 6 năm 2025)
Áp dụng thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 (Đào tạo theo tín chỉ)

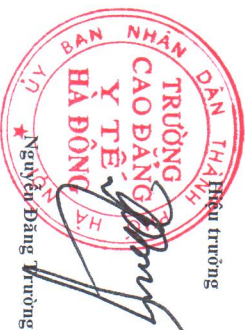
TT	Lớp sinh hoạt	Họ và	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Chính trị	GDQP-AN	Giáo dục thể chất	Vi sinh - Kỹ sinh trùng	Giải phẫu sinh lý	Hóa phân tích	Pháp luật	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Hóa sinh	Bệnh học	Thực vật dược	Dược lý 1	Hoá Dược	Thống kê y Dược	Dược lý 2	Dược liệu	Bảo chế 1	Bảo chế 2	Pháp chế dược	Quản lý kinh tế dược	Kiểm nghiệm	Dược lâm sàng	Đảm bảo chất lượng và Quản lý tồn trữ thuốc	Tiếng Anh chuyên ngành	Thực tế ngành 1 (trạm y tế Xã phường)	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	Thực tế ngành 2 (Bệnh viện)	Thực tế ngành 3 (Nhà thuốc + Công ty Dược)	Chuyên đề Dược lâm sàng	Điểm TBC HT	Số TC nợ	Xếp loại (Thang 4)
		Số tín	chỉ			3	0	0	2	3	4	2	4	3	2	3	5	4	4	2	5	5	4	4	4	3	4	4	5	2	2	5	4	5	2			
		Thứ tự môn	học/mô đun			-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28	-29	-30			
1	VB2DUOCK4	Lê Thị Kim	Tuyền	02/6/1985	Nữ	M	M	M	M	M	B	D	M	M	M	M	A	B	C	M	B	B	B	B	B	B	C	B	B	A	A	B	A	A	A	3,09		Giỏi

Người lập

Trần Thị Thanh Huyền

Trưởng phòng ĐT & QLKH

Nguyễn Minh Xuân



DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC KHÓA II (XÉT ĐỢT 4)

(Kèm theo Quyết định số 381/QĐ-CDYT ngày 20 tháng 6 năm 2025)

Áp dụng thông tư 09/2017/TT-BLDTBXH ngày 13/03/2017 (Đào tạo theo tín chỉ)

TT	Lớp sinh hoạt	Họ và	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Vi sinh - Kỹ sinh trùng																				Thực tế ngành 1 (trạm y tế Xã phường)										Thực tế ngành 2 (Bệnh viện)										Điểm TBC HT	Xếp loại (Thang 4)
						Giải phẫu sinh lý	Hóa phân tích	Pháp luật	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Hóa sinh	Bệnh học	Thực vật dược	Dược lý 1	Hoá Dược	Dược lý 2	Dược liệu	Bảo chế 1	Chính trị	GDQP-AN	Dược lâm sàng	Bảo chế 2	Giáo dục thể chất	Thống kê y Dược	Tiếng Anh chuyên ngành	Quản lý kinh tế dược	Kiểm nghiệm	Pháp chế dược	Đảm bảo chất lượng và Quản lý tồn trữ thuốc	Kỹ năng giao tiếp bán hàng	Chuyên đề Bảo chế	Chuyên đề Dược lâm sàng															
		Số tín chỉ				2	3	4	2	4	3	2	3	5	4	4	5	5	4	3	0	2	4	4	0	2	2	3	4	4	5	5	2	2													
		Thứ tự				-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28	-29	-30	-31											
1	11A13	Tuấn Phương	Anh	20/8/2003	Nữ	C	B	C	A	D	C	C	C	B	C	D	D	C	D	B	C	B	D	D	D	B	D	C	C	B	C	D	C	A	C	2,01	Trung bình										
2	11A13	Tô Đoàn Trọng	Đài	16/12/2002	Nam	5,7	7,4	5,5	8,6	4,8	6,1	5,5	5,9	7,0	5,6	4,4	4,7	6,4	5,0	7,8	6,0	7,8	4,2	5,0	5,0	7,6	5,0	6,1	5,9	8,3	6,1	4,7	5,6	9,2	6,6	6,1	2,15	Trung bình									
3	11A9	Nguyễn Hương	Giang	10/10/2003	Nữ	C	C	D	B	B	B	D	D	C	C	C	C	C	D	C	A	B	B	C	C	D	C	C	C	B	D	C	B	A	B	2,03	Trung bình										
4	11A10	Dương Thị	Hoài	15/12/2003	Nữ	A	C	D	D	D	C	C	D	B	D	D	D	C	D	C	C	A	D	C	C	B	D	C	B	A	C	D	B	A	B	2,03	Trung bình										
5	11A15	Trần Thị Thanh	Lan	12/7/2003	Nữ	9,0	6,5	4,7	4,9	4,4	6,1	5,5	5,1	8,1	5,2	4,4	4,6	6,1	5,4	6,3	6,2	8,7	4,6	6,3	5,6	7,1	4,3	6,4	7,0	9,0	5,8	5,0	7,5	9,6	7,1	6,2	2,57	Khá									
6	11A4	Đầu Thị Phương	Nhi	13/1/2003	Nữ	B	C	B	B	C	C	D	C	B	B	C	C	C	B	C	C	A	B	C	C	C	C	C	B	C	C	D	B	A	B	2,07	Trung bình										
7	11A11	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	04/1/2003	Nữ	C	D	C	C	C	C	D	C	C	D	D	D	C	D	C	B	B	D	D	D	D	D	D	C	D	A	C	D	B	A	2,05	Trung bình										
8	11A10	Tô Trần Thảo	Phuong	20/12/2002	Nữ	5,4	4,3	7,4	5,1	4,4	4,5	6,8	5,9	8,1	8,3	6,0	5,5	5,0	5,0	8,4	6,7	7,5	6,7	5,9	5,9	4,7	4,5	5,5	4,9	8,6	6,5	4,3	8,4	8,6	5,9	2,57	Khá										
9	11A14	Nguyễn Hoài	Phuong	28/5/2003	Nữ	B	C	C	B	C	B	C	C	A	C	B	C	C	C	C	B	A	B	C	B	D	D	C	C	B	A	D	B	A	C	2,54	Khá										
10	11A2	Lê Thị Thu	Thuy	31/10/2003	Nữ	7,3	7,5	6,4	8,1	6,2	7,3	6,7	6,2	8,9	5,9	7,3	6,5	6,0	6,4	6,0	7,2	9,3	7,4	6,9	7,2	5,3	5,2	6,5	7,0	9,3	5,2	7,0	8,0	9,5	6,8	2,59	Khá										
11	11A2	Quản Thị Thủy	Trang	10/11/2003	Nữ	C	A	C	C	B	C	B	C	C	C	C	C	C	C	C	C	A	B	C	C	C	C	C	B	B	C	C	B	A	C	2,21	Trung bình										
12	11A10	Nguyễn Hành Thiên	Trang	30/4/2003	Nữ	C	C	C	B	D	D	C	C	C	C	C	C	B	D	C	A	B	D	B	B	B	B	B	C	A	C	C	B	A	D	2,42	Trung bình										
						A	C	C	A	C	A	C	C	C	C	C	C	B	D	C	A	B	C	D	C	C	C	C	C	A	C	C	D	A	2,42	Trung bình											
						9,0	6,2	6,9	6,4	8,7	6,1	7,7	6,2	5,9	6,5	5,5	5,2	7,0	6,6	7,8	8,9	8,7	7,1	6,1	5,3	7,9	7,5	6,7	5,9	9,0	6,0	5,0	6,0	9,4	5,5	2,00	Trung bình										
						D	D	C	D	D	D	D	C	C	B	C	C	C	D	C	C	B	C	C	B	C	D	D	C	C	B	C	A	A	6,0	6,0	2,00	Trung bình									
						4,2	5,0	5,6	4,7	5,1	4,9	4,7	6,7	6,0	7,0	5,6	5,9	5,5	4,1	5,9	6,7	7,9	5,5	5,9	7,0	6,6	4,7	5,2	5,9	8,0	6,3	7,0	5,5	8,8	5,9	6,0	2,00	Trung bình									

Người lập

Trưởng phòng ĐT & QLKH

Hiệu trưởng



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2025

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP LỚP TRUNG CẤP Y SỸ ĐA KHOA KHÓA 13 (ĐỢT 4)
HỆ CHÍNH QUY (2022-2024)

Áp dụng thông tư 04/2022 TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022

Kèm theo quyết định công nhận tốt nghiệp số: 381/QĐ-CDYT ngày 20/6/2025

TT	LỚP	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Giới tính	Giải phẫu sinh lý	Vi sinh - ký sinh trùng	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Giáo dục Chính trị	GDQP-AN	Giáo dục thể chất	Dược lý	Điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu	Dinh dưỡng VSATTP – Vệ sinh phòng bệnh	Bệnh Nội khoa	TH BV Bệnh Nội khoa	Bệnh Ngoại khoa	TH BV Bệnh Ngoại khoa	Kỹ năng giao tiếp và GDSK	Nhi khoa	TH BV Bệnh Nhi khoa	Sản phụ khoa	Truyền nhiễm và Bệnh xã hội	Y học cổ truyền - phục hồi chức năng	Pháp luật	TH BV Sản phụ khoa	Bệnh chuyên khoa	Y tế cộng đồng và TTCD	Thực tập tốt nghiệp	Điểm TBC HT	Số TC nợ	Lý do hạ bậc	Xếp loại (Thang 4)
					3	2	4	2	2	0	0	2	2	2	3	3	3	3	2	3	3	3	4	3	1	3	2	2	3				
					-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25				
1	13A1	Phạm Linh Chi	03/12/2004	Nữ	7.7	8.1	4.6	7.8	8.0	8.7	8.0	6.2	8.6	7.1	8.1	8.4	8.3	7.6	5.9	6.2	8.0	6.1	7.0	8.2	7.4	6.6	8.0	8.0	8.5	7.3			Khả
2	13A2	Dương Hoàng Huy	02/9/2003	Nam	4.3	7.1	M	M	M	M	M	6.2	5.1	9.0	6.6	7.1	7.3	4.4	5.5	5.1	6.1	8.0	7.5	5.5	M	7.3	7.8	6.4	8.7	2.37	6.6		Trung bình
3	13A2	Hoàng Hà Quốc Huy	21/01/2004	Nam	5.5	5.6	6.8	6.0	7.6	7.9	8.5	5.0	6.7	6.1	4.2	8.6	8.0	5.0	5.9	5.1	6.1	7.4	8.3	8.4	6.2	7.0	7.9	8.0	8.5	2.38	6.8		Trung bình
4	13A2	Nguyễn Đại Anh Tuấn	02/02/2004	Nam	4.0	5.3	8.3	5.4	8.0	8.1	8.5	4.1	5.0	9.0	7.6	7.1	5.2	5.6	5.5	4.4	6.1	5.0	6.9	5.9	7.8	7.9	7.7	5.6	7.3	6.3		Trung bình	
5	13A3	Trần Mạnh Quang	05/10/2003	Nam	5.3	5.9	5.0	5.0	7.9	7.2	8.5	5.7	6.8	5.3	7.1	5.8	8.0	5.3	5.8	7.1	6.5	8.0	6.4	7.2	6.8	7.0	7.0	7.7	8.3	2.22	6.6		Trung bình

NGƯỜI LẬP BẢNG

TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO & QLKH

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2025

HỆ CHÍNH QUY

Nguyễn Thị Hồng

Nguyễn Minh Xuân

Nguyễn Đăng Trường



Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2025

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP (KHÓA HỌC 2022-2025)

Áp dụng TT 04/2022/TT-BLĐTB-XH ngày 30/3/2022 - Kèm theo Quyết định công nhận tốt nghiệp số: 381/QĐ-CDYT ngày 20/6/2025

Ngành/Nghe: **Kỹ thuật Xét nghiệm y học**
Trình độ: **Cao đẳng**

Lớp: **KTXN 11A**
Hình thức: **Chính quy**

TT	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm thi																																		Xếp loại (Thang 4)			
				Giải phẫu sinh lý	Hóa phân tích	Dược lý	Sinh học di truyền	Điều dưỡng cơ bản	GDQP-AN	Giáo dục Chính trị	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	Vi sinh 1	Mô học	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Giáo dục thể chất	Hóa sinh 1	Huyết học 1	Kỹ sinh trùng 1	Vi sinh 2	Giải phẫu bệnh	Pháp luật	Kỹ sinh trùng 2	Hóa sinh 2	Huyết học 2	Kỹ thuật xét nghiệm chẩn đoán miễn dịch	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm	TTBV mô đun Hóa sinh	TTBV mô đun Huyết học	TTBV mô đun Vi sinh – KST	Bệnh học	Tiếng Anh chuyên ngành	Thực tập tốt nghiệp	Nghiên cứu khoa học	Nâng cao (Hóa sinh/Huyết học/ Vi sinh – Kỹ sinh trùng)	Sức khỏe môi trường		Điểm TBC HT	Lý do hạ bậc	
Số tín chỉ				3	2	2	2	2	3	0	3	2	2	3	2	4	3	0	3	4	3	4	2	2	3	5	4	2	2	3	3	3	5	2	5	2	4	2			
Thứ tự môn học/mô-đun				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)				
1	Nguyễn Đăng	31/12/2003	Nam	D	B	C	C	C	B	B	A	B	C	C	C	C	C	B	B	B	A	A	B	C	B	B	C	C	C	C	B	D	D	D	D	A	C	B	2,63	Khá	
2	Nguyễn Sơn Tùng	29/8/2004	Nam	C	B	B	C	C	B	B	B	B	A	B	B	B	B	B	C	A	B	A	B	B	B	B	B	C	C	C	B	D	D	D	A	A	B	3,12	Giỏi		
3	Dương Thùy	26/10/2004	Nữ	D	B	C	B	C	B	A	C	B	B	B	A	C	B	B	C	A	B	A	A	B	B	B	B	C	C	B	B	A	B	B	B	A	B	3,03	Giỏi		
4	Nguyễn Thị Kim	03/11/1998	Nữ	C	B	B	A	B	A	A	B	A	B	A	C	C	A	B	C	A	B	A	A	B	B	B	B	B	B	B	B	A	C	B	A	A	A	3,28	Giỏi		
5	Đặng Tuyết	19/6/2004	Nữ	C	B	B	B	C	A	C	C	B	B	A	C	B	A	B	A	C	B	A	A	A	B	B	A	A	C	C	B	A	C	B	A	A	A	3,11	Giỏi		
6	Lê Thị Hương	23/6/2002	Nữ	C	B	B	C	B	A	C	C	B	B	C	B	A	B	B	C	B	A	A	A	A	B	A	A	B	B	B	A	A	C	B	A	A	B	3,11	Giỏi		
7	Nguyễn Mai	12/12/2004	Nữ	C	B	B	B	C	A	C	B	B	B	A	A	B	A	B	A	A	A	B	B	A	A	A	B	B	B	B	A	A	B	A	A	A	B	3,43	Giỏi		
8	Nguyễn Thị Ngọc	28/4/2004	Nữ	A	B	C	C	C	A	C	D	B	C	B	D	C	C	B	C	C	C	B	B	B	B	B	B	C	C	B	B	C	D	A	A	A	B	2,67	Khá		
9	Nguyễn Tiến	15/9/2003	Nam	C	B	C	C	C	A	C	D	B	C	B	D	C	C	A	B	A	A	A	B	A	A	A	A	B	B	B	A	A	C	D	A	A	A	3,45	Giỏi		

TT	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Giải phẫu sinh lý	Hóa phân tích	Dược lý	Sinh học di truyền	Điều dưỡng cơ bản	GDQP-AN	Giáo dục Chính trị	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	Vi sinh 1	Mô học	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Giáo dục thể chất	Hóa sinh 1	Huyết học 1	Ký sinh trùng 1	Vi sinh 2	Giải phẫu bệnh	Pháp luật	Ký sinh trùng 2	Hóa sinh 2	Huyết học 2	Kỹ thuật xét nghiệm chẩn đoán miễn dịch	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm	TTBV mô đun Hóa sinh	TTBV mô đun Huyết học	TTBV mô đun Vi sinh – KST	Bệnh học	Tiếng Anh chuyên ngành	Thực tập tốt nghiệp	Nghiên cứu khoa học	Nâng cao (Hóa sinh/Huyết học/ Vi sinh – Ký sinh trùng)	Sức khỏe môi trường	Điểm TBC HT	Lý do hạ bậc	Xếp loại (Thang 4)
10	Vũ Thị Duyên	04/5/2004	Nữ	B 8,0	B 8,0	B 7,6	B 8,1	C 6,8	A 8,7	B 7,0	B 7,7	A 9,9	A 9,0	A 9,0	B 7,2	A 8,5	B 8,0	A 8,9	A 9,3	A 9,0	A 9,2	B 8,1	A 9,0	B 8,1	A 9,0	A 9,0	A 9,0	A 8,6	A 8,6	A 9,0	A 8,3	A 8,9	A 8,9	B 8,0	A 8,8	A 9,2		Xuất sắc		
11	Nguyễn Thanh Sơn	23/10/2004	Nam	C 5,5	B 8,2	B 7,0	B 7,2	B 7,3	B 8,3	C 6,4	C 6,6	B 8,4	B 7,5	C 6,9	C 6,4	B 7,9	A 8,9	A 8,9	B 7,8	A 8,7	B 8,0	B 7,4	A 8,7	A 8,7	A 8,9	A 9,0	B 7,1	B 7,4	B 8,6	A 8,5	C 6,8	B 5,9	C 8,2	B 8,6	A 8,7	8,7	B 7,5	3,10		Giỏi
12	Đinh Thị Thanh Thúy	25/5/2004	Nữ	C 5,8	B 7,3	B 7,3	B 7,8	C 5,8	B 7,9	C 6,8	C 6,5	A 9,6	B 7,1	A 9,0	B 7,0	B 8,1	B 7,9	A 8,9	A 8,4	B 8,7	A 8,9	A 8,7	A 9,0	A 8,7	A 8,1	B 7,9	B 8,2	B 7,6	B 7,5	B 8,7	B 8,4	B 7,3	A 8,6	A 8,9	A 8,9	A 8,7	8,0	3,23		Giỏi
13	Phạm Quỳnh Trang	03/11/2004	Nữ	D 4,9	B 7,3	C 6,7	B 7,7	C 6,7	A 8,9	C 6,6	C 6,5	B 7,7	B 6,8	C 7,7	C 6,6	C 7,4	C 6,2	C 8,0	B 7,1	B 8,4	B 7,4	B 8,1	A 8,9	A 7,1	A 8,6	B 7,7	C 6,4	B 7,3	A 8,6	A 8,5	B 7,1	B 7,0	A 8,9	A 8,9	A 8,9	A 8,9	8,9	2,90		Khá
14	Vũ Phương Trang	25/3/2004	Nữ	D 4,5	B 7,9	B 7,6	B 8,1	C 6,4	A 8,9	B 6,3	C 6,2	A 9,5	B 7,7	B 8,0	C 5,8	C 6,7	B 7,3	A 6,2	A 8,5	B 8,1	B 8,3	B 7,7	A 9,6	B 7,1	B 8,0	B 8,6	B 7,9	B 7,1	B 7,5	B 7,7	C 6,5	C 5,8	A 8,9	A 9,1	A 8,8	3,02		Khá		
15	Nguyễn Tuấn Vũ	18/02/2004	Nam	B 7,0	C 6,7	C 6,3	B 7,1	C 6,1	B 8,4	B 7,6	D 5,3	C 8,3	C 6,5	A 8,9	B 7,3	B 7,0	A 9,5	B 7,1	A 8,9	B 8,4	B 7,4	B 8,0	A 9,0	A 8,0	B 8,0	B 8,0	B 7,3	B 7,5	B 8,3	B 8,3	B 7,5	C 5,6	A 8,9	B 7,2	A 9,1	B 7,9	7,7		Giỏi	
16	Nguyễn Thị Phương Thảo	20/02/2004	Nữ	C 6,3	B 7,3	C 6,2	C 5,5	C 6,5	B 7,9	C 6,5	C 6,9	A 9,6	B 8,3	B 8,0	A 8,5	B 7,5	B 7,7	A 8,0	A 8,7	A 8,9	A 9,0	B 7,1	A 9,6	A 8,0	B 8,0	B 7,4	B 7,1	B 8,0	B 8,0	B 8,0	A 8,6	C 5,9	B 7,7	A 8,5	A 9,1	B 8,0	7,8		Giỏi	

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO & QLKH

HIỆU TRƯỞNG

(Signature)

(Signature)



Ths. Đỗ Thị Huế

Ths. Nguyễn Minh Xuyên

Ts. Nguyễn Đăng Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HÀ ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2025

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP LỚP TRUNG CẤP Y SỸ ĐA KHOA KHÓA 14 (ĐỢT 1)
HỆ CHÍNH QUY (2023-2025)

Áp dụng thông tư 04/2022 TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022

Kèm theo quyết định công nhận tốt nghiệp số: 384/QĐ-CDYT ngày 20/6/2025

TT	Lớp	Họ và	Ngày sinh	Giới tính	Giải phẫu sinh lý	Vi sinh - ký sinh trùng	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Giáo dục Chính trị	GDQP-AN	Giáo dục thể chất	Điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu	Dược lý	Dinh dưỡng VSATTP – Vệ sinh phòng bệnh	Bệnh Nội khoa	TH BV Bệnh Nội khoa	Bệnh Ngoại khoa	TH BV Bệnh Ngoại khoa	Kỹ năng giao tiếp và GDSK	Nhi khoa	TH BV Bệnh Nhi khoa	Sản phụ khoa	Truyền nhiễm và Bệnh xã hội	Y học cổ truyền - phục hồi chức năng	Pháp luật	TH BV Sản phụ khoa	Bệnh chuyên khoa	Y tế cộng đồng và TTCD	Thực tập tốt nghiệp	Điểm TBC HT	Xếp loại (Thang 4)
					3	2	4	2	2	0	0	2	2	2	3	3	3	3	2	3	3	3	4	3	1	3	2	2	3		
					-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25		
1	14A1	Lê Thị Châu Anh	27/6/2004	Nữ	6,4	7,8	8,7	7,4	8,6	8,7	8,1	6,2	7,3	6,8	8,6	8,7	7,9	7,0	6,2	7,2	8,1	7,8	9,1	9,1	7,8	8,7	8,0	8,9	9,2	3,30	Giỏi
2	14A1	Nguyễn Trọng Kỳ Anh	05/10/2005	Nam	4,3	6,6	8,0	9,0	4,8	6,7	8,9	7,1	4,9	5,5	5,8	7,9	7,5	6,3	5,8	6,0	7,6	5,7	8,7	6,8	7,2	7,3	7,6	7,3	8,3	6,9	Khá
3	14A1	Phạm Thị Hồng Anh	05/9/2005	Nữ	4,9	5,1	6,4	7,0	8,6	8,0	8,3	7,9	5,9	6,4	7,7	8,4	8,7	8,1	7,1	7,6	7,6	7,3	8,4	8,6	8,4	8,0	8,6	8,3	8,3	2,87	Khá
4	14A1	Nguyễn Thị Chuyên	23/8/2005	Nữ	4,8	6,1	8,7	7,2	4,4	8,1	8,9	7,7	5,9	6,7	7,3	8,4	7,7	8,1	6,5	6,9	7,7	6,0	8,7	7,4	8,0	8,0	8,6	8,1	8,9	7,4	Khá
5	14A1	Mai Thị Dung	21/10/2005	Nữ	5,1	7,5	8,9	6,6	8,6	8,5	8,3	7,7	6,5	6,3	7,4	8,5	8,3	7,6	5,8	5,7	8,1	4,6	8,6	8,5	8,4	7,3	7,9	8,0	8,8	7,5	Khá
6	14A1	Mai Thị Thùy Dương	01/02/2005	Nữ	5,8	5,1	5,9	6,4	8,0	8,7	7,4	6,7	6,1	5,5	7,7	6,9	7,8	7,6	6,8	4,5	7,0	6,7	9,0	7,3	6,8	7,3	7,4	7,9	8,9	2,55	Khá
7	14A1	Nguyễn Bá Dương	20/01/2005	Nam	5,4	5,7	5,7	8,5	8,0	8,0	8,6	7,3	5,2	6,4	7,1	6,5	6,0	6,4	5,2	4,5	6,7	6,9	8,0	7,7	6,2	7,3	7,6	6,4	8,3	2,27	Trung bình
8	14A1	Phạm Minh Hiếu	10/12/2005	Nam	4,7	4,3	5,6	4,8	4,4	6,8	8,7	7,3	5,7	6,1	7,1	7,6	5,5	8,1	5,8	5,7	6,7	5,8	8,3	6,7	6,8	8,0	8,0	6,7	9,2	6,6	Trung bình
9	14A1	Lê Ngọc Hưng	27/8/2005	Nam	4,2	6,1	5,6	5,6	7,7	6,5	8,3	7,3	4,9	5,9	7,3	7,9	8,2	7,0	5,8	6,0	6,7	7,3	7,4	8,1	8,4	8,7	7,9	7,4	8,7	2,63	Khá
10	14A1	Nguyễn Văn Huy	01/01/2005	Nam	4,6	6,1	6,2	8,0	8,0	7,5	9,5	8,1	8,0	7,0	7,3	7,6	8,7	8,1	5,8	8,2	7,6	5,9	8,1	8,0	7,8	8,0	7,9	9,0	7,5	2,82	Khá
11	14A1	Nguyễn Thị Thủy Huyền	27/12/2005	Nữ	4,2	4,2	7,4	5,8	7,6	7,5	7,3	7,7	5,8	5,8	7,6	7,9	8,2	7,0	5,1	6,1	7,0	5,9	7,7	7,5	7,8	8,0	8,6	8,0	8,5	2,65	Khá

TT		Lớp	Họ và	Ngày sinh	Giới tính	Giải phẫu sinh lý	Vi sinh - ký sinh trùng	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Giáo dục Chính trị	GDQP-AN	Giáo dục thể chất	Điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu	Dược lý	Dinh dưỡng VSATTP – Vệ sinh phòng bệnh	Bệnh Nội khoa	TH BV Bệnh Nội khoa	Bệnh Ngoại khoa	TH BV Bệnh Ngoại khoa	Kỹ năng giao tiếp và GDSK	Nhi khoa	TH BV Bệnh Nhi khoa	Sản phụ khoa	Truyền nhiễm và Bệnh xã hội	Y học cổ truyền - phục hồi chức năng	Pháp luật	TH BV Sản phụ khoa	Bệnh chuyên khoa	Y tế cộng đồng và TTCD	Thực tập tốt nghiệp	Điểm TBC HT	Xếp loại (Thang 4)		
12	14A1	Nguyễn Gia Khiêm		22/02/2005	Nam	D 4,3	D 4,9	B 7,4	C 6,3	B 7,7	B 7,5	B 7,9	C 6,4	D 4,5	C 5,5	C 6,5	C 6,5	C 6,9	D 5,4	D 4,9	C 6,7	C 6,9	B 8,1	A 8,5	B 7,5	B 7,2	B 8,0	B 7,4	C 6,9	B 7,5	2,28	Trung bình		
13	14A1	Vàng A Lữ		08/3/2002	Nam	C 5,7	B 7,4	C 5,6	C 6,6	B 8,3	B 8,4	A 9,4	B 7,9	B 7,1	C 6,2	B 7,5	B 8,1	A 8,6	B 8,1	C 6,4	C 5,8	A 8,7	B 7,7	B 8,3	A 8,6	B 8,0	B 8,1	B 7,9	A 8,9	A 9,3	2,83	Khá		
14	14A1	Vàng A Mỹ		10/8/2001	Nam	D 4,8	B 8,0	B 7,4	B 7,2	A 8,9	A 9,0	A 8,7	C 6,9	C 6,6	C 5,8	B 7,8	B 7,9	A 8,6	B 7,0	C 6,1	D 4,7	B 8,1	C 7,6	B 7,9	B 7,2	B 8,0	B 8,4	B 7,7	A 8,7	A 8,8	2,80	Khá		
15	14A1	Đàm Thị Ngân		13/3/2005	Nữ	D 5,2	D 5,4	B 7,4	C 6,4	B 8,3	B 8,5	A 8,7	B 7,4	B 7,7	B 7,0	B 7,6	B 8,1	B 8,1	B 7,0	B 7,0	C 5,5	B 7,6	C 5,8	B 8,4	A 8,6	B 7,8	B 8,0	B 7,9	B 7,9	A 9,0	A 9,4	3,32	Khá	
16	14A1	Trịnh Duy Phong		21/02/2002	Nam	C 6,5	A 8,9	B 7,7	A 8,5	B 8,3	B 8,1	B 8,4	A 8,9	B 8,3	B 7,7	B 7,6	A 9,0	B 8,3	B 8,7	C 7,1	C 6,4	B 7,7	C 5,6	A 9,4	A 8,9	A 9,0	B 8,6	B 7,7	A 9,0	A 9,4	8,1	Giỏi		
17	14A1	Nguyễn Thị Mai Thu		17/02/2005	Nữ	C 6,7	B 7,9	C 5,9	B 7,8	B 5,9	A 9,0	B 8,0	C 8,0	B 7,8	B 7,1	B 7,8	B 8,6	A 8,5	B 8,3	B 7,6	C 6,5	C 7,6	B 7,8	A 8,5	B 7,7	B 8,4	B 8,1	B 8,0	B 7,7	A 9,1	2,93	Khá		
18	14A1	Trần Thị Hương Thủy		11/11/2003	Nữ	C 6,3	A 9,0	C 5,8	B 7,0	B 7,4	B 7,9	A 8,6	C 6,4	B 7,4	B 7,0	B 7,9	B 8,5	A 8,3	B 7,5	B 7,3	C 6,1	B 7,9	B 7,7	B 8,0	B 8,3	B 7,8	B 8,1	B 7,9	B 7,4	A 9,0	2,68	Khá		
19	14A1	Lò Văn Toàn		02/8/2001	Nam	D 5,3	C 6,8	C 6,0	C 6,6	B 8,0	B 8,1	A 9,9	B 8,0	C 7,8	C 6,4	B 6,2	A 8,9	B 8,0	B 7,0	B 7,7	C 5,3	B 7,3	B 8,2	B 8,1	A 7,3	B 7,8	B 8,0	B 7,9	B 7,4	A 9,4	3,06	Giỏi		
20	14A1	Nguyễn Thanh Tuyền		16/7/1999	Nam	C 6,7	A 8,7	M 6,2	M 7,0	M 4,7	M 7,4	B 7,5	B 7,7	B 7,6	B 7,0	B 7,4	B 7,9	B 7,9	B 7,0	D 5,2	D 4,5	C 6,4	B 7,4	B 7,7	A 8,9	C 6,8	B 7,3	B 7,9	B 7,7	A 9,0	2,63	Khá		
21	14A1	Phạm Văn Ý		24/11/2005	Nam	D 4,2	D 7,0	C 6,2	D 7,0	B 4,7	B 7,3	B 8,3	D 4,9	C 7,6	C 7,0	B 7,3	D 5,3	C 6,7	B 7,3	C 6,5	B 7,0	B 7,0	C 6,4	A 8,8	B 8,1	C 6,6	B 8,3	B 7,7	B 8,0	A 8,5	2,57	Khá		
22	14A2	Nguyễn Đức Hùng Anh		04/3/2005	Nam	D 4,9	D 4,9	A 8,7	D 4,8	B 7,9	B 7,3	B 8,3	D 4,9	C 5,9	C 6,5	B 7,4	B 7,5	B 6,7	A 8,7	C 6,5	C 5,5	B 8,1	B 8,2	B 7,7	C 6,4	M 6,6	B 8,0	B 8,0	M 6,5	A 9,0	2,95	Khá		
23	14A2	Ngô Thị Lan Anh		09/10/2002	Nữ	M 5,0	D 4,9	M 6,2	M 6,6	M 6,6	M 6,6	M 6,6	D 5,4	C 5,5	C 6,4	C 5,8	D 5,3	C 5,9	B 7,3	C 5,9	D 4,1	D 5,1	C 5,6	C 6,3	B 7,5	M 7,2	B 7,0	B 7,6	C 6,5	A 8,5	2,02	Trung bình		
24	14A2	Trần Thế Anh		03/9/2002	Nam	D 5,0	D 4,9	M 6,2	M 6,6	M 6,6	M 6,6	M 6,6	D 5,4	C 5,5	C 6,4	C 5,8	D 5,3	B 7,3	B 7,3	B 7,0	B 7,8	B 7,6	D 5,4	B 7,3	C 6,9	B 7,2	B 8,0	B 7,7	B 7,3	A 8,5	2,77	Khá		
25	14A2	Vân Thế Anh		15/11/2004	Nam	D 4,8	C 5,5	A 8,6	B 8,0	B 8,0	B 7,3	A 9,2	C 6,3	C 6,6	B 7,0	B 7,9	A 7,1	B 7,7	B 7,3	B 7,0	B 7,8	B 7,6	D 5,4	B 7,3	C 6,9	B 7,2	B 8,0	B 7,7	B 7,3	A 8,5	2,55	Khá		
26	14A2	Phí Vương Đức Bình		03/11/2003	Nam	D 4,6	D 5,2	D 4,3	A 7,4	B 7,6	B 6,3	A 8,5	C 6,9	C 5,7	B 7,0	C 5,5	A 8,7	B 7,5	B 8,1	C 5,8	D 4,1	B 8,1	C 6,8	B 7,7	A 8,5	B 7,8	B 8,0	B 7,4	A 8,5	2,58	Khá			
27	14A2	Đỗ Cao Cường		20/5/2004	Nam	B 7,1	B 7,1	C 5,8	A 8,6	D 5,0	B 7,3	A 9,7	C 6,5	B 7,3	B 7,0	C 5,9	B 7,9	C 6,4	B 7,5	C 5,8	D 5,3	B 7,7	D 6,0	C 7,9	C 6,7	B 7,8	B 8,0	B 7,7	B 7,3	A 8,8	2,68	Khá		
28	14A2	Lê Duy Đại		29/8/2005	Nam	B 7,3	B 7,1	C 6,5	B 8,0	B 8,0	B 7,5	A 9,9	C 6,9	C 6,6	B 7,3	C 6,9	A 8,7	B 7,7	B 8,1	C 5,9	C 6,9	B 7,9	D 4,8	B 7,6	C 6,5	B 7,8	B 8,0	B 7,7	B 8,3	A 8,8	2,65	Khá		
29	14A2	Phạm Văn Đức		19/12/2005	Nam	D 4,1	C 6,4	B 8,1	C 5,8	B 8,0	B 7,5	A 9,9	C 6,0	D 5,4	B 7,0	B 7,9	B 7,0	B 7,9	B 8,1	C 6,4	C 6,8	B 7,3	C 6,4	B 7,8	B 8,3	B 7,8	B 7,1	B 7,9	B 7,9	A 8,5	7,2	Khá		

TT	Lớp	Họ và	Ngày sinh	Giới tính	Giải phẫu sinh lý	Vi sinh - ký sinh trùng	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Giáo dục Chính trị	GDQP-AN	Giáo dục thể chất	Điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu	Dược lý	Dinh dưỡng VSATTP – Vệ sinh phòng bệnh	Bệnh Nội khoa	TH BV Bệnh Nội khoa	Bệnh Ngoại khoa	TH BV Bệnh Ngoại khoa	Kỹ năng giao tiếp và GDSK	Nhi khoa	TH BV Bệnh Nhi khoa	Sản phụ khoa	Truyền nhiễm và Bệnh xã hội	Y học cổ truyền - phục hồi chức năng	Pháp luật	TH BV Sản phụ khoa	Bệnh chuyên khoa	Y tế cộng đồng và TTCD	Thực tập tốt nghiệp	Điểm TBC HT	Xếp loại (Thang 4)
30	14A2	Phùng Thị Dung	30/8/2005	Nữ	C 6,5 C 5,6 D 4,9	C 5,6 D 4,9	D 4,9	C 6,2	B 8,1	C 6,9	A 8,5	B 7,6	C 5,5	B 7,0	C 6,7 C 6,7 B 7,5	B 7,5	B 8,2	B 8,3	C 5,9	D 4,7 D 4,7 B 7,7	B 7,7	B 7,1	B 8,3	C 6,7 C 6,6 B 7,2	C 6,6	B 7,9	B 7,3	B 7,3	A 8,8	2,52 7,0	Khá
31	14A2	Lê Thị Thanh Hà	08/3/1999	Nữ	B 8,4 B 8,4 M	B 8,4 C 6,8 C 6,8	M	M	M	M	M	B 8,4	A 9,4	A 8,6	B 8,2	B 8,4	B 8,3	A 9,0	B 7,8	C 8,3 C 8,3 B 8,3	A 9,0 A 9,0 B 9,0	B 7,7 B 7,7 B 7,7	A 9,1	A 8,7 M	B 8,4	B 8,0	A 9,0	A 9,1	3,43 8,6	Giỏi	
32	14A2	Trần Văn Hải	21/02/2001	Nam	D 5,4 D 4,7 D 4,2	C 6,8 B 7,5 B 7,9	C 6,8 B 7,8	B 8,3	B 8,3	B 7,5	B 7,9	B 7,5	C 7,1	C 6,9	B 7,7	B 7,3	B 7,5	C 7,9	C 5,8 C 5,8 C 5,8	C 6,5 C 6,5 C 6,5	B 8,1 B 8,1 B 8,1	B 7,8 B 7,7 B 7,7	C 6,9 C 6,9 C 6,9	B 7,8 B 7,8 B 7,8	C 6,4 A 8,6 A 8,6	B 7,1	A 8,9	2,67 7,3	Khá		
33	14A2	Vũ Mạnh Hiệp	05/6/2005	Nam	D 4,7 D 4,2 D 8,4	B 6,8 B 5,4 D 8,4	B 7,8	B 8,3	B 8,3	B 7,5	A 9,3	B 7,3	C 6,1	C 6,3	B 7,8	B 7,1	B 7,9	C 6,9	C 5,8 C 5,5 C 5,5	A 7,5 A 7,5 A 7,1	B 7,1 B 7,1 B 7,1	D 4,6 D 4,6 D 4,6	B 8,0 B 8,0 B 8,0	B 8,0	B 7,8	B 7,3	A 8,6	B 8,0	2,57 7,0	Khá	
34	14A2	Nguyễn Thị Huệ	06/10/2005	Nữ	D 4,7 B 7,5 D 4,4	C 6,6 C 8,3 A 9,0	B 8,3	B 8,3	B 9,0	A 9,0	B 7,4	B 8,1	C 6,9	B 7,0	B 7,6	B 7,5	B 8,2	A 9,0	B 7,1	D 5,3 D 5,3 D 5,3	A 9,0 A 9,0 A 9,0	B 8,1 B 8,1 B 8,1	B 7,7 B 7,7 B 7,7	B 8,4	B 7,3	A 8,6	B 8,0	A 8,6	2,70 7,2	Khá	
35	14A2	Nguyễn Thị Huệ	06/11/2005	Nữ	C 6,7 C 7,3 B 5,3	D 5,3 C 6,8 A 8,9	C 9,0	A 8,9	A 9,0	A 7,3	B 8,1	C 7,7	B 7,0	B 7,8	B 8,1	B 8,2	B 8,2	A 9,0	B 7,1	D 5,3 D 5,3 D 5,3	A 9,0 A 9,0 A 9,0	B 8,1 B 8,1 B 8,1	B 7,7 B 7,7 B 7,7	B 8,4	B 7,1	B 8,0	B 7,9	A 9,2	2,87 7,6	Khá	
36	14A2	Trần Thị Vân Khánh	02/9/2005	Nữ	B 7,3 C 6,7 B 8,3	C 6,7 A 9,0 A 8,9	B 8,4	B 8,4	B 8,4	B 8,4	B 6,8	C 7,5	B 7,0	B 8,0	B 8,4	B 8,1	B 8,2	B 8,1	B 7,1	B 7,5 B 7,5 B 7,5	B 8,0 B 8,0 B 8,0	B 7,9 B 7,9 B 7,9	B 8,6	A 8,7	A 9,0	B 8,0	B 8,3	A 9,2	3,22 8,1	Giỏi	
37	14A2	Nguyễn Thị Ngọc Linh	05/7/2005	Nữ	D 5,1 D 4,9 B 7,9	M 5,1	M	M	M	M	B 7,3	B 7,7	B 7,0	B 7,8	B 8,1	B 8,2	B 8,1	B 7,1	D 4,7	A 8,9 A 8,9 A 8,9	A 7,7 A 7,7 A 7,7	B 7,6	B 8,1	B 8,1	M	B 7,1	B 7,7	B 8,0	A 8,6	2,80 7,4	Khá
38	14A2	Nguyễn Phương Ngân	02/11/2005	Nữ	C 5,9 B 7,7 B 8,5	B 7,7	A 8,5	C 5,9	C 9,0	A 9,7	B 7,6	C 7,7	B 7,3	B 8,3	B 9,0	A 8,2	B 8,2	A 9,0	B 7,3	A 8,7 A 8,7 A 8,7	B 8,1 B 8,1 B 8,1	B 8,0 B 8,0 B 8,0	B 8,4	A 9,3	B 8,4	B 7,5	B 8,9	A 9,2	3,27 8,1	Giỏi	
39	14A2	Nguyễn Văn Anh Quân	14/10/2005	Nam	B 8,4 D 5,1 B 7,4	C 5,8	C 4,4	B 5,7	B 8,2	B 7,0	C 4,7	D 6,4	C 6,3	C 6,6	B 7,3	B 7,2	B 7,5	C 5,9	C 4,1	D 6,0 D 6,0 D 6,0	C 6,8 C 6,8 C 6,8	B 8,3	B 7,6	B 7,2	B 7,9	B 7,6	B 7,3	A 8,5	2,50 6,9	Khá	
40	14A2	Nguyễn Hồng Quân	14/7/2005	Nữ	D 4,9 C 6,5 B 7,1	C 7,1	C 6,2	B 8,0	B 8,4	A 10,0	A 6,1	C 6,4	C 7,0	B 7,0	C 6,3	B 7,3	B 8,2	B 7,3	C 6,5 C 5,9 C 5,9	B 7,3 B 7,3 B 7,3	C 6,9 C 6,9 C 6,9	B 7,9 B 7,9 B 7,9	B 8,1	B 7,8	B 7,2	B 7,4	B 8,0	A 9,4	2,63 7,1	Khá	
41	14A2	Kiều Thị Thắm	19/4/1992	Nữ	B 7,1 A 9,1 C 6,6	C 6,2	B 7,7	B 8,4	B 8,5	A 8,5	B 7,3	C 6,8	C 7,3	B 6,8	C 7,3	A 9,0	B 8,2	A 9,0	C 6,4 C 6,4 C 6,4	C 6,8 C 6,8 C 6,8	B 7,5 B 7,5 B 7,5	A 8,7 A 8,7 A 8,7	B 7,4	A 9,0	B 7,1	B 8,0	B 8,6	A 9,3	3,08 7,8	Giỏi	
42	14A2	Nguyễn Đình Vũ	14/10/2002	Nam	D 4,9 D 4,9 A 8,7	C 6,4	D 5,0	C 6,9	A 9,6	B 7,6	C 6,4	B 7,1	C 5,8	B 7,1	C 6,5	B 7,9	B 8,1	C 5,8	D 7,9 D 7,9 D 7,9	D 5,0 D 5,0 D 5,0	C 6,8 C 6,8 C 6,8	B 8,4 B 8,4 B 8,4	B 8,1	B 7,2	B 7,3	B 7,9	B 7,9	A 8,7	2,58 7,2	Khá	
43	14A3	Bùi Văn Bình	08/7/2005	Nam	C 6,0 C 5,5 A 9,6	C 6,3	C 6,2	C 9,0	B 8,1	B 6,9	C 6,7	C 6,3	C 6,3	C 6,5	B 8,1	B 8,2	B 8,2	C 6,4	C 6,1	C 6,3 C 6,3 C 6,3	C 6,1 C 6,1 C 6,1	B 8,3 B 8,3 B 8,3	A 8,9	B 7,3	B 7,8	B 7,6	A 8,6	B 7,5	A 8,9	2,53 7,0	Khá
44	14A3	Nguyễn Xuân Đông	22/7/2005	Nam	B 8,3 C 5,5 C 9,0	C 6,1	B 5,6	B 8,0	B 7,8	B 7,1	B 8,3	B 7,1	B 8,3	B 7,1	C 5,7	B 8,0	B 8,2	C 6,4	C 6,1	C 6,3 C 6,3 C 6,3	C 6,1 C 6,1 C 6,1	B 8,3 B 8,3 B 8,3	A 8,9	B 7,3	B 7,8	B 7,6	A 8,6	B 7,1	A 8,9	2,73 7,3	Khá
45	14A3	Nguyễn Quang Duy	19/12/2005	Nam	C 5,6 C 5,7 C 5,8	C 6,1	C 5,6	C 8,7	B 8,5	A 7,1	B 7,3	B 7,3	B 7,3	B 6,1	C 7,1	B 7,1	B 8,3	C 6,4	C 6,3	B 6,1 B 6,1 B 6,1	C 8,3 C 8,3 C 8,3	B 8,3	A 8,9	C 6,8	C 6,3	B 8,6	B 7,1	A 9,2	2,62 7,0	Khá	
46	14A3	Trần Thị Thu Hằng	06/8/2005	Nữ	C 5,5 B 7,4 D 4,3	C 7,0	C 5,9	C 9,0	B 7,3	A 6,3	B 7,0	B 7,7	B 7,4	B 6,7	C 8,7	A 8,7	B 6,3	B 7,6	C 7,0 C 7,0 C 7,0	B 7,9 B 7,9 B 7,9	C 6,3 C 6,3 C 6,3	B 8,2 B 8,2 B 8,2	B 7,9	B 7,2	B 8,3	B 8,6	B 8,0	A 8,9	2,73 7,2	Khá	
47	14A3	Trần Duy Hoàng	12/11/2005	Nam	B 7,7 C 6,4 A 9,0	A 8,9	B 8,0	B 7,3	B 7,4	B 7,1	B 7,5	B 8,7	A 8,7	B 7,4	A 8,6	B 8,1	B 7,6	C 6,4	C 8,6 C 8,6 C 8,6	A 8,6 A 8,6 A 8,6	B 7,6 B 7,6 B 7,6	B 7,6	B 8,2	A 8,9	B 8,4	B 8,6	B 8,3	A 9,2	3,30 8,1	Giỏi	

TT	Lớp	Họ và	Ngày sinh	Giới tính	Giải phẫu sinh lý	Vi sinh - kỹ sinh trùng	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Giáo dục Chính trị	GDQP-AN	Giáo dục thể chất	Điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu	Dược lý	Dinh dưỡng VSATTP – Vệ sinh phòng bệnh	Bệnh Nội khoa	TH BV Bệnh Nội khoa	Bệnh Ngoại khoa	TH BV Bệnh Ngoại khoa	Kỹ năng giao tiếp và GDSK	Nhi khoa	TH BV Bệnh Nhi khoa	Sản phụ khoa	Truyền nhiễm và Bệnh xã hội	Y học cổ truyền - phục hồi chức năng	Pháp luật	TH BV Sản phụ khoa	Bệnh chuyên khoa	Y tế cộng đồng và TTCD	Thực tập tốt nghiệp	Điểm TBC HT	Xếp loại (Thang)		
48	14A3	Vũ Quỳnh Hương	16/8/2005	Nữ	D 5,4	C 5,5	D 5,0	D 5,1	C 6,2	A 8,7	B 7,1	B 7,4	B 7,7	B 8,3	B 7,7	B 7,4	B 8,4	B 7,3	B 7,5	C 6,9	B 7,0	C 6,4	B 7,8	A 8,5	B 7,8	B 7,8	A 8,5	B 7,7	A 9,2	2,67	2,17	Khá	
49	14A3	Nguyễn Quang Mạnh	14/12/2005	Nam	B 8,1	C 6,7	D 4,4	D 4,7	C 6,5	A 8,7	C 5,7	B 7,1	C 6,9	C 6,7	C 5,7	D 5,3	C 6,5	C 7,0	C 5,5	C 5,7	D 4,7	D 4,5	B 7,6	B 7,3	B 7,2	C 6,3	A 8,7	B 7,6	B 8,3	6,4	2,90	Trung bình	
50	14A3	Bạch Thị Nga	12/7/2005	Nữ	C 6,9	B 7,9	D 5,3	C 6,7	C 6,2	B 7,9	C 6,1	B 8,0	B 7,7	A 8,6	C 5,9	B 8,7	A 8,5	B 7,9	B 6,0	B 7,7	B 7,0	B 8,1	B 8,2	A 8,7	B 8,4	B 7,8	B 7,9	B 7,0	A 8,6	2,88	7,5	Khá	
51	14A3	Phạm Thị Yến Nhi	14/10/2005	Nữ	C 6,9	C 6,5	B 7,9	C 6,1	C 6,8	B 8,1	C 6,5	B 7,4	C 6,8	B 7,9	C 6,5	B 7,4	C 6,1	B 7,6	C 5,9	B 7,3	B 7,0	B 7,9	B 8,5	B 8,4	B 8,6	B 8,1	A 9,0	A 8,7	A 9,4	7,5	3,03	Giỏi	
52	14A3	Võ Nữ Yến Nhi	25/12/2005	Nữ	C 5,5	B 7,5	B 8,0	A 8,6	B 8,4	A 9,0	B 7,5	B 7,7	B 8,1	B 7,5	B 7,4	B 7,5	B 7,1	B 8,1	B 7,1	C 6,5	B 7,9	C 6,5	A 8,6	B 7,8	B 8,4	B 7,8	B 7,9	A 9,0	A 9,4	9,4	7,7	Giỏi	
53	14A3	Lê Văn Vinh	18/3/2005	Nam	C 6,6	C 5,5	C 6,4	C 6,5	C 8,3	A 8,7	A 8,5	C 6,7	B 7,5	B 7,4	C 5,8	B 7,4	B 8,1	B 8,1	B 6,3	C 8,6	C 6,7	B 7,1	B 7,7	A 8,4	B 8,4	B 7,7	A 8,5	A 9,0	A 8,8	7,2	2,63	Khá	
54	14A3	Nguyễn Hải Yến	20/9/2005	Nữ	B 8,1	B 8,2	A 8,9	B 8,2	B 8,4	A 8,6	B 7,3	B 8,3	A 9,0	B 7,5	B 7,7	B 9,0	A 8,6	B 7,9	B 8,0	B 8,6	B 7,0	B 8,2	A 8,9	A 8,9	B 8,6	B 8,0	A 8,6	A 9,0	A 9,1	8,4	3,50	Xuất sắc	
55	14A4	Nguyễn Đức Anh	06/12/2005	Nam	C 5,1	D 4,7	D 8,7	C 6,0	C 5,3	B 7,9	B 7,0	B 7,3	C 5,8	B 7,3	C 5,7	B 8,1	C 6,3	B 7,9	C 6,4	B 7,9	C 6,9	C 5,5	D 7,2	C 8,1	B 7,4	B 7,3	B 8,2	B 7,4	A 9,0	9,0	7,0	2,25	Khá
56	14A4	Nguyễn Thế Anh	16/4/2004	Nam	D 4,2	D 4,7	D 4,6	B 7,4	C 6,5	B 7,3	B 7,2	B 7,0	D 4,3	C 6,7	C 5,6	C 8,1	B 7,1	B 7,0	C 5,5	C 7,4	C 6,6	D 4,8	C 5,9	C 6,6	C 6,6	B 7,3	B 7,7	B 7,0	A 8,7	8,7	2,25	Trung bình	
57	14A4	Phùng Duy Bảo	02/7/2005	Nam	C 5,7	C 5,7	D 4,6	B 7,4	C 6,5	A 8,6	A 8,5	B 7,3	C 6,1	B 7,4	C 6,3	B 7,5	B 7,9	B 7,0	C 6,8	C 5,7	C 6,3	D 5,1	B 7,1	B 7,3	B 7,4	B 8,0	C 6,1	C 8,5	6,7	2,45	Trung bình		
58	14A4	Nguyễn Bá Dũng	25/10/2004	Nam	D 4,8	C 5,5	D 4,9	B 7,8	C 6,5	B 8,1	C 6,8	B 7,5	B 7,0	C 6,7	B 7,1	B 8,1	B 7,1	B 7,9	C 6,7	C 5,9	C 5,5	C 6,7	C 8,1	C 6,8	C 7,7	B 8,0	C 6,7	C 8,7	6,9	2,45	Trung bình		
59	14A4	Nguyễn Hữu Tùng Dương	05/01/2005	Nam	C 5,7	C 6,7	C 5,6	B 7,2	B 5,7	B 8,0	B 7,5	B 7,6	C 6,7	B 7,5	C 7,0	A 8,1	B 7,7	B 7,3	C 6,5	C 7,1	B 7,2	B 7,9	B 8,0	A 8,6	C 6,8	B 7,3	B 7,1	B 7,3	8,7	2,83	7,2	Khá	
60	14A4	Đàm Đức Hiệp	24/7/2005	Nam	C 6,0	C 6,1	C 6,0	B 7,8	B 7,1	B 7,4	B 7,0	C 6,4	C 5,7	C 6,8	C 6,0	A 9,0	C 5,9	B 8,2	D 6,0	B 5,7	B 8,3	B 7,9	B 7,0	A 8,9	B 8,4	B 8,0	B 7,4	C 9,3	9,3	7,2	2,57	Khá	
61	14A4	Lê Minh Hiếu	18/02/2005	Nam	B 7,7	B 7,5	A 9,9	C 6,2	C 5,9	B 7,6	A 8,8	C 6,9	C 6,1	A 4,5	C 6,4	B 7,9	B 7,7	B 7,0	C 4,9	D 4,7	B 7,2	D 4,6	B 7,4	B 8,2	B 7,2	B 7,3	B 7,0	C 8,5	8,5	7,0	2,57	Khá	
62	14A4	Lương Thị Hòa	26/10/2005	Nữ	B 8,1	B 8,3	A 9,1	B 8,2	B 8,0	B 8,3	A 8,5	A 8,7	B 7,8	A 8,7	A 9,0	B 7,8	B 8,2	B 7,5	B 7,7	B 8,3	B 7,7	B 8,4	B 8,4	B 7,6	B 8,4	A 8,6	B 8,0	B 8,1	A 9,3	8,3	3,28	Giỏi	
63	14A4	Nguyễn Ngọc Hùng	11/6/2004	Nam	D 4,5	B 7,3	D 4,2	B 7,0	C 6,6	B 7,1	B 7,5	B 7,5	B 7,3	B 7,3	B 7,8	B 7,3	A 8,5	B 8,1	C 6,3	C 5,5	C 7,7	B 5,5	B 7,4	C 6,6	C 6,8	B 8,0	B 7,7	A 9,3	9,3	7,0	2,63	Khá	
64	14A4	Tạ Văn Hoàng Long	01/10/2003	Nam	C 5,7	B 7,8	M 6,4	M 6,6	M 6,6	M 7,1	M 8,6	A 8,6	B 7,8	B 7,5	A 8,7	B 9,0	A 9,3	A 9,0	B 8,4	B 8,2	B 7,3	B 7,8	B 7,9	B 8,2	B 8,2	B 8,3	B 7,9	B 7,9	A 9,6	8,2	2,83	Giỏi	
65	14A4	Nguyễn Ngọc Nga	23/4/2005	Nữ	C 5,8	C 6,9	C 6,4	A 9,4	B 7,9	B 7,4	C 6,1	B 7,1	C 6,7	C 6,9	B 7,6	B 8,1	B 7,7	B 7,3	C 6,1	A 8,5	C 6,9	B 7,9	B 7,6	B 8,2	B 8,4	B 7,3	B 8,3	B 7,4	A 9,3	7,5	7,5	Khá	

TT	Lớp	Họ và	Ngày sinh	Giới tính	Giải phẫu sinh lý	Vì sinh - kỹ sinh trùng	Tiếng Anh cơ bản	Tin học	Giáo dục Chính trị	GDQP-AN	Giáo dục thể chất	Điều dưỡng cơ bản và cấp cứu ban đầu	Dược lý	Dinh dưỡng VSATTP – Vệ sinh phòng bệnh	Bệnh Nội khoa	TH BV Bệnh Nội khoa	Bệnh Ngoại khoa	TH BV Bệnh Ngoại khoa	Kỹ năng giao tiếp và GDSK	Nhi khoa	TH BV Bệnh Nhi khoa	Sản phụ khoa	Truyền nhiễm và Bệnh xã hội	Y học cổ truyền - phục hồi chức năng	Pháp luật	TH BV Sản phụ khoa	Bệnh chuyên khoa	Y tế cộng đồng và TTCD	Thực tập tốt nghiệp	Điểm TBC HT	Xếp loại (Thang 4)
66	14A4	Phạm Đức Nghĩa	20/10/2005	Nam	A 9.0	C 5.7	D 4.1	D 5.0	C 6.8	B 7.6	B 7.6	C 6.8	C 6.0	B 7.0	B 8.0	B 7.3	B 7.4	B 8.1	C 6.5	B 7.1	B 7.5	C 6.0	B 7.8	B 7.9	C 6.8	B 8.0	B 7.7	C 6.9	A 9.3	2.63	Khá
67	14A4	Nguyễn Thị Yến Nhi	06/11/2005	Nữ	C 6.1	B 8.0	B 8.2	A 9.4	B 8.4	B 8.3	C 6.3	B 8.0	B 7.1	A 8.7	B 7.7	B 8.1	B 7.9	B 7.3	B 7.3	C 8.2	C 6.9	B 8.4	B 7.3	B 8.4	B 8.0	B 7.3	B 7.8	A 8.9	A 9.6	3.05	Giỏi
68	14A4	Nguyễn Minh Phương	03/7/2005	Nam	D 4.8	C 6.8	C 6.6	A 9.6	C 6.8	B 7.5	B 8.2	B 7.0	C 6.4	B 7.3	B 7.6	B 7.1	C 6.7	C 7.9	C 6.7	B 8.3	B 7.1	D 5.3	C 7.6	C 8.1	B 7.8	B 7.3	B 7.6	A 9.1	A 9.1	2.67	Khá
69	14A4	Nguyễn Hữu Quang	16/10/2005	Nam	D 4.9	D 4.7	D 5.2	B 7.8	D 5.3	B 8.7	B 7.7	C 6.3	C 6.4	B 7.1	B 7.7	B 8.1	A 8.5	B 7.9	B 7.3	B 8.3	B 7.1	D 5.3	B 7.6	B 8.5	B 8.4	B 8.3	B 8.0	B 7.3	B 8.5	2.65	Khá
70	14A4	Lương Viết Sơn	07/3/2003	Nam	D 5.2	B 7.3	C 6.1	B 7.0	C 6.5	B 7.6	B 7.7	A 8.6	B 8.5	A 8.6	B 8.5	B 8.1	B 8.2	A 9.0	B 8.3	B 7.5	D 5.3	D 5.3	B 7.3	B 8.1	B 7.8	B 7.6	B 7.3	B 7.3	A 9.1	2.95	Khá
71	14A4	Ngô Văn Sự	10/01/1980	Nam	D 5.3	C 6.8	D 4.2	C 6.4	C 6.5	B 7.4	B 7.5	B 8.3	C 6.5	A 8.6	B 8.1	B 8.1	B 7.9	B 7.3	C 6.7	C 6.0	C 6.6	D 5.3	C 8.3	B 8.1	B 7.8	B 8.0	B 7.9	B 6.9	A 9.1	2.37	Trung bình
72	14A4	Nguyễn Xuân Tâm	06/7/2005	Nam	C 5.5	C 6.1	A 9.3	C 5.8	B 7.1	B 7.0	C 6.5	C 6.5	B 7.0	C 6.1	C 7.4	C 6.9	B 7.3	B 7.0	C 6.1	C 6.3	C 6.3	C 6.0	C 6.3	C 8.5	B 7.2	B 7.3	B 7.0	B 7.5	A 9.1	2.68	Khá
73	14A4	Phạm Văn Thành	01/11/2005	Nam	D 4.4	D 4.1	C 6.5	D 4.4	C 6.2	B 7.3	C 6.5	C 6.1	C 6.7	C 5.7	B 7.1	B 7.7	B 7.3	B 7.3	C 5.6	C 5.7	D 5.1	C 5.9	B 7.7	B 8.4	B 7.3	B 7.9	C 6.9	C 8.3	B 6.6	2.27	Trung bình
74	14A4	Giàng A Thông	04/01/2000	Nam	D 5.4	B 8.4	C 6.6	A 9.0	C 6.5	A 9.3	A 9.3	A 8.5	B 7.9	C 6.9	C 6.6	B 7.5	A 9.1	B 8.1	B 8.3	C 7.7	B 8.1	B 8.3	B 8.3	B 9.0	B 7.8	B 8.6	B 7.7	A 8.9	A 9.6	3.02	Giỏi
75	14A4	Nguyễn Thị Thu	01/01/2005	Nữ	D 4.1	C 5.6	D 4.7	M 6.2	C 6.2	B 7.6	C 5.5	B 7.1	C 6.1	C 6.3	D 4.8	B 7.5	A 8.5	B 7.9	C 6.7	D 5.1	C 6.6	B 8.2	B 7.0	B 7.4	B 6.2	B 8.0	B 7.1	A 8.9	A 9.6	2.41	Trung bình
76	14A4	Nguyễn Đình Tú	09/4/1996	Nam	C 6.4	B 7.4	C 6.2	B 7.2	B 7.7	A 8.6	B 8.3	B 7.7	B 7.5	B 7.3	C 6.5	B 8.1	B 8.2	B 8.1	C 6.9	B 7.8	B 7.7	B 7.8	B 7.2	B 7.7	B 7.8	B 7.3	B 8.3	B 7.9	A 8.9	2.85	Khá
77	14A4	Đinh Văn Tuấn	25/9/2002	Nam	D 4.8	D 4.8	D 4.1	C 5.8	C 6.2	B 7.9	C 6.0	A 8.5	B 7.1	B 7.5	B 8.1	B 7.9	B 7.9	B 7.9	C 6.1	C 6.7	C 6.9	B 7.8	B 7.2	B 7.7	B 8.4	B 8.0	B 8.0	A 9.2	A 9.2	2.58	Khá

NGƯỜI LẬP BẢNG

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO & QLKH

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2025

THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng

Nguyễn Minh Xuyên

Nguyễn Đăng Trường

